

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN
(Kèm theo Công văn số: 7923 /BGDDT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Коды укрупненных групп направлений подготовки. Коды направлений подготовки Codes/ Mã nhóm ngành đào tạo. Mã chuyên ngành đào tạo	Наименования укрупненных групп направлений подготовки. Наименования направлений подготовки/Names of common group of specialties and specialties/ Nhóm ngành đào tạo/ Chuyên ngành đào tạo		
МАТЕМАТИЧЕСКИЕ И ЕСТЕСТВЕННЫЕ НАУКИ / MATHEMATICAL AND NATURAL SCIENCES/ TOÁN HỌC VÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
01.00.00	МАТЕМАТИКА И МЕХАНИКА	MATHEMATICS AND MECHANICS	TOÁN HỌC VÀ CƠ HỌC
01.03.01	Математика	Mathematics	Toán học
01.03.02	Прикладная математика и информатика	Applied Mathematics and Informatics	Toán ứng dụng và Tin học
01.03.04	Механика и математическое моделирование	Mechanics and Mathematical Modelling	Cơ học và mô hình hóa toán học
01.03.04	Прикладная математика	Applied Mathematics	Toán ứng dụng
02.00.00	КОМПЬЮТЕРНЫЕ И ИНФОРМАЦИОННЫЕ НАУКИ	COMPUTER AND INFORMATION SCIENCES	KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TIN HỌC
02.03.01	Математика и компьютерные науки	Mathematics and Computer Sciences	Toán học và khoa học máy tính
02.03.02	Фундаментальная информатика и информационные науки	Fundamental Informatics and IT	Tin học cơ sở và công nghệ thông tin
02.03.03	Математическое обеспечение и администрирование информационных систем	Software and Administration of Information Systems	Phần mềm và quản lý hệ thống thông tin
03.00.00	ФИЗИКА И АСТРОНОМИЯ	PHYSICS and ASTRONOMY	VẬT LÝ VÀ THIÊN VĂN HỌC

03.03.01	Прикладные математика и физика	Applied Mathematics and Physics	Toán và Vật lý ứng dụng
03.03.02	Физика	Physics	Vật lý
03.03.03	Радиофизика	Radio physics	Vật lý vô tuyến
04.00.00	ХИМИЯ	CHEMISTRY	HÓA HỌC
04.03.01	Химия	Chemistry	Hóa học
04.03.02	Химия, физика и механика материалов	Chemistry, physics and material mechanics	Hóa học, vật lý và cơ học vật liệu
05.00.00	НАУКИ О ЗЕМЛЕ	LAND SCIENCES	KHOA HỌC VỀ TRÁI ĐẤT
05.03.01	Геология	Geology	Địa chất
05.03.02	География	Geography	Địa lý
05.03.03	Картография и геоинформатика	Cartography and Geoinformatics	Bản đồ và tin học địa chất
05.03.04	Гидрометеорология	Hydrometeorology	Khí tượng thủy văn
05.03.05	Прикладная гидрометеорология	Applied Hydrometeorology	Khí tượng thủy văn ứng dụng
05.03.06	Экология и природопользование	Ecology and Management of Natural Resources	Môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên
06.00.00	БИОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	BIOLOGICAL SCIENCES	KHOA HỌC SINH HỌC
06.03.01	Биология	Biology	Sinh học
06.03.02	Почвоведение	Agricultural Soil Science	Thổ nhưỡng
ИНЖЕНЕРНОЕ ДЕЛО, ТЕХНОЛОГИИ И ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ / ENGINEERING AND TECHNICAL SCIENCES/KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT			
07.00.00	АРХИТЕКТУРА	ARCHITECTURE	KIẾN TRÚC
07.03.01	Архитектура	Architecture	Kiến trúc
07.03.02	Реконструкция и реставрация архитектурного наследия	Restoration	Cải tạo và phục hồi di tích kiến trúc
07.03.03	Дизайн архитектурной среды	Design of architecture environment	Thiết kế môi trường kiến trúc
07.03.04	Градостроительство	Urbanistics	Xây dựng thành phố
08.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ СТРОИТЕЛЬСТВА	CONSTRUCTION TECHNOLOGIES	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
08.03.01	Строительство	Construction	Xây dựng
09.00.00	ИНФОРМАТИКА И ВЫЧИСЛИТЕЛЬНАЯ ТЕХНИКА	COMPUTER SCIENCE AND COMPUTER FACILITIES	TIN HỌC VÀ KỸ THUẬT TÍNH TOÁN
09.03.01	Информатика и вычислительная техника	Computer Science and Engineering	Tin học và kỹ thuật tính toán

09.03.02	Информационные системы и технологии	Information Systems and Technologies	Hệ thống thông tin và công nghệ
09.03.03	Прикладная информатика	Applied Computer Science	Tin học ứng dụng
09.03.04	Программная инженерия	Software Engineering	Kỹ thuật phần mềm
10.00.00	ИНФОРМАЦИОННАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ	INFORMATION SECURITY	BẢO MẬT THÔNG TIN
10.03.01	Информационная безопасность	Information Security	Bảo mật thông tin
11.00.00	ЭЛЕКТРОНИКА, РАДИОТЕХНИКА И СИСТЕМЫ СВЯЗИ	ELECTRONIC ENGINEERING, RADIO ENGINEERING AND COMMUNICATION	ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT VÔ TUYẾN VÀ CÁC HỆ THỐNG LIÊN LẠC
11.03.01	Радиотехника	Radiotechnics	Kỹ thuật vô tuyến điện
11.03.02	Инфокоммуникационные технологии и системы связи	Information and communication technologies and communication systems	Công nghệ Thông tin truyền thông và Hệ thống thông tin liên lạc
11.03.03	Конструирование и технология электронных средств	Design Engineering and Electronic Instrumentation Technology	Thiết kế và công nghệ thiết bị điện tử
11.03.04	Электроника и нанoeлектроника	Electronics and Nanoelectronics	Điện tử và Điện tử học Nano
12.00.00	ФОТОНИКА, ПРИБОРОСТРОЕНИЕ, ОПТИЧЕСКИЕ И БИОТЕХНИЧЕСКИЕ СИСТЕМЫ И ТЕХНОЛОГИИ	PHOTONICS, INSTRUMENT MAKING, OPTICAL AND BIOTECHNICAL SYSTEMS AND TECHNOLOGY	QUANG TỬ HỌC, CHẾ TẠO THIẾT BỊ, CÁC HỆ THỐNG VÀ CÔNG NGHỆ QUANG HỌC VÀ KỸ THUẬT SINH HỌC
12.03.01	Приборостроение	Instrumentation	Chế tạo thiết bị
12.03.02	Оптотехника	Optotecnika	Kỹ thuật quang học thị lực
12.03.03	Фотоника и оптоинформатика	Photonics and optical informatics	Quang tử học và tin học quang tử
12.03.04	Биотехнические системы и технологии	Biotechnical Systems and Technology	Các hệ thống kỹ thuật sinh học và công nghệ
12.03.05	Лазерная техника и лазерные технологии	Laser technology and laser technology	Kỹ thuật và công nghệ Laser
13.00.00	ЭЛЕКТРО - И ТЕПЛОЭНЕРГЕТИКА	Electric Power Industry and Heat-Power Engineering	NĂNG LƯỢNG ĐIỆN VÀ NHIỆT
13.03.01	Теплоэнергетика и теплотехника	Heat-Power Engineering and Heating Engineering	Năng lượng nhiệt và kỹ thuật nhiệt
13.03.02	Электроэнергетика и электротехника	Power and Electrical Engineering	Năng lượng điện và kỹ thuật điện
13.03.03	Энергетическое машиностроение	Power-plant Engineering	Chế tạo máy năng lượng
14.00.00	ЯДЕРНАЯ ЭНЕРГЕТИКА И ТЕХНОЛОГИИ	NUCLEAR ENERGY TECHNOLOGY	NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀ CÔNG NGHỆ

14.03.01	Ядерная энергетика и теплофизика	Nuclear Power and Thermal Physics	Năng lượng hạt nhân và vật lý nhiệt
14.03.02	Ядерные физика и технологии	Nuclear physics and technology	Vật lý hạt nhân và công nghệ
15.00.00	МАШИНОСТРОЕНИЕ	MECHANICAL ENGINEERING	CHẾ TẠO MÁY
15.03.01	Машиностроение	Mechanical Engineering	Chế tạo máy
15.03.02	Технологические машины и оборудование	Technological machinery and equipment	Máy móc và thiết bị công nghệ
15.03.03	Прикладная механика	Applied Mechanics	Cơ học ứng dụng
15.03.04	Автоматизация технологических процессов и производств	Technology Processes and Productions Automation	Tự động hóa các quy trình công nghệ và sản xuất
15.03.05	Конструкторско-технологическое обеспечение машиностроительных производств	Engineering and Technological Support for Machinery Productions	Thiết kế và công nghệ sản xuất chế tạo máy
15.03.06	Мехатроника и робототехника	Mechatronics and Robotics	Cơ điện tử và Robotics
16.00.00	ФИЗИКО-ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ И ТЕХНОЛОГИИ	PHYSICS AND TECHNICAL SCIENCES AND TECHNOLOGIES	KHOA HỌC VẬT LÝ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
16.03.01	Техническая физика	Technical Physics	Vật lý kỹ thuật
16.03.02	Высокотехнологические плазменные и энергетические установки	High-tech plasma and power plants	Công nghệ cao Plasma và thiết bị điện
16.03.03	Холодильная, криогенная техника и системы жизнеобеспечения	Refrigerating, Cryogenic Engineering and Life Support Systems	Kỹ thuật điện lạnh, đông lạnh và các hệ thống duy trì sự sống
18.00.00	ХИМИЧЕСКИЕ ТЕХНОЛОГИИ	Chemical technologies	CÔNG NGHỆ HÓA HỌC
18.03.01	Химическая технология	Chemical Technology	Công nghệ hóa học
18.03.02	Энерго- и ресурсосберегающие процессы в химической технологии, нефтехимии и биотехнологии	Energy-conservative and Resource-saving Processes in Chemical Technology, Petrochemistry and Biotechnology	Các quy trình tiết kiệm năng lượng và tài nguyên trong công nghệ hóa học, hóa dầu và công nghệ sinh học
19.00.00	ПРОМЫШЛЕННАЯ ЭКОЛОГИЯ И БИОТЕХНОЛОГИИ	INDUSTRY TECHNOLOGY AND BIOTECHNOLOGY	SINH THÁI CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
19.03.01	Биотехнология	Biotechnology	Công nghệ sinh học
19.03.02	Продукты питания из растительного сырья	Food Products of Vegetable Resources	Thực phẩm từ nguyên liệu thực vật
19.03.03	Продукты питания животного происхождения	Food Products of Animal Origin	Thực phẩm nguồn gốc động vật
19.03.04	Технология продукции и организация общественного питания	Production Technology and Organization of Catering	Công nghệ sản xuất và phục vụ ăn uống

20.00.00	ТЕХНОСФЕРНАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ И ПРИРОДООБУСТРОЙСТВО	Technosphere Safety and Environmental Engineering	AN TOÀN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
20.03.01	Техносферная безопасность	Technosphere Safety	An toàn môi trường công nghệ
20.03.02	Природообустройство и водопользование	Environmental Engineering and Water Consumption	Kỹ thuật môi trường và sử dụng nước
21.00.00	ПРИКЛАДНАЯ ГЕОЛОГИЯ, ГОРНОЕ ДЕЛО, НЕФТЕГАЗОВОЕ ДЕЛО И ГЕОДЕЗИЯ	Applied Geology, Mining, Oil and Gas Engineering, Geodesy	ĐỊA CHẤT ỨNG DỤNG, MỎ, DẦU KHÍ VÀ TRẮC ĐỊA
21.03.01	Нефтегазовое дело	Oil and Gas Engineering	Dầu khí
21.03.02	Землеустройство и кадастры	Land-utilization and Cadastral Register	Quản lý đất và địa chính
21.03.03	Геодезия и дистанционное зондирование	Surveying and remote sensing	Trắc địa và viễn thám
22.00.00	ТЕХНОЛОГИИ МАТЕРИАЛОВ	MATERIAL TECHNOLOGIES	CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU
22.03.01	Материаловедение и технологии материалов	Materials Science and Technology of Materials	Khoa học vật liệu và Công nghệ vật liệu
22.03.02	Металлургия	Metallurgy	Luyện kim
23.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ НАЗЕМНОГО ТРАНСПОРТА	OVERLAND TRANSPORT TECHNOLOGIES	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG TRÊN MẶT ĐẤT
23.03.01	Технология транспортных процессов	Transport Process Technology	Công nghệ các quá trình giao thông
23.03.02	Наземные транспортно-технологические комплексы	Land transport and technological complexes	Tổ hợp công nghệ-giao thông trên mặt đất
23.03.03	Эксплуатация транспортно-технологических машин и комплексов	Operation of Transport and Technological Machines and Complexes	Vận hành máy móc và các tổ hợp giao thông-công nghệ
24.00.00	АВИАЦИОННАЯ И РАКЕТНО- КОСМИЧЕСКАЯ ТЕХНИКА	AVIATION AND SPACE TECHNOLOGY	KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA- VŨ TRỤ
24.03.01	Ракетные комплексы и космонавтика	Missiles and space	Tổ hợp tên lửa và vũ trụ
24.03.02	Системы управления движением и навигация	Traffic control systems and navigation	Hệ thống điều khiển giao thông và điều hướng
24.03.03	Баллистика и гидроаэродинамика	Ballistics and fluid	Đạn đạo học và Thủy khí động lực học
24.03.04	Авиастроение	Aircraft	Chế tạo máy bay
24.03.05	Двигатели летательных аппаратов	Aircraft Engines	Động cơ các thiết bị bay

25.00.00	АЭРОНАВИГАЦИЯ И ЭКСПЛУАТАЦИЯ АВИАЦИОННОЙ И РАКЕТНО- КОСМИЧЕСКОЙ ТЕХНИКИ	AIRCRAFT NAVIGATION AND EXPLOITATION OF AVIATION AND ROCKET AND SPACE TECHNICS	DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÀ VẬN HÀNH KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA - VŨ TRỤ
25.03.01	Техническая эксплуатация летательных аппаратов и двигателей	Engineering Operation of Flying Machines and Engines	Vận hành kỹ thuật các thiết bị và động cơ bay
25.03.02	Техническая эксплуатация авиационных электросистем и пилотажно-навигационных комплексов	Technical Operation of Aircraft Electric Systems and Aviation Systems	Vận hành kỹ thuật các hệ thống điện và các tổ hợp định vị bay
25.03.03	Аэронавигация	Aircraft navigation	Dẫn đường hàng không
25.03.04	Эксплуатация аэропортов и обеспечение полетов воздушных судов	Airport Operation and Aircraft navigation support	Vận hành sân bay và đảm bảo bay cho máy bay
26.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ КОРАБЛЕСТРОЕНИЯ И ВОДНОГО ТРАНСПОРТА	TECHNOLOGIES OF NAVAL ARCHITECTURE AND WATER TRANSPORT	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐÓNG TÀU VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
26.03.01	Управление водным транспортом и гидрографическое обеспечение судоходства	Ship and water transport hydrographic navigation	Điều khiển giao thông đường thủy và đảm bảo vận hành thủy văn
26.03.02	Кораблестроение, океанотехника и системотехника объектов морской инфраструктуры	Shipbuilding, ocean technology and systems engineering of marine infrastructure	Đóng tàu, công nghệ đại duyơng và hệ thống kỹ thuật các cơ sở hạ tầng biển
27.00.00	УПРАВЛЕНИЕ В ТЕХНИЧЕСКИХ СИСТЕМАХ	Management in Engineering Systems	QUẢN LÝ TRONG CÁC HỆ THỐNG KỸ THUẬT
27.03.01	Стандартизация и метрология	Standardization and Metrology	Tiêu chuẩn hóa và đo lường
27.03.02	Управление качеством	Quality Management	Quản lý chất lượng
27.03.03	Системный анализ и управление	System Analysis and Management	Phân tích hệ thống và quản lý
27.03.04	Управление в технических системах	Management in Engineering Systems	Điều khiển trong các hệ thống kỹ thuật
27.03.05	Инноватика	Innovatics	Cải tiến kỹ thuật
28.00.00	НАНОТЕХНОЛОГИИ И НАНОМАТЕРИАЛЫ	NANOTECHNOLOGIE S AND MATERIALS	CÔNG NGHỆ NANO VÀ VẬT LIỆU NANO
28.03.01	Нанотехнологии и микросистемная техника	Nanotechnology and Microsystems	Công nghệ nano và kỹ thuật vi hệ
28.03.02	Наноинженерия	Nanoengineering	Kỹ thuật nano
28.03.03	Наноматериалы	Nanomaterials	Vật liệu nano
29.00.00	ТЕХНОЛОГИИ ЛЕГКОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ	Technology of Light Industry	CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP NHẸ

29.03.01	Технология изделий легкой промышленности	Technology of Light Industry Products	Công nghệ sản phẩm công nghiệp nhẹ
29.03.02	Технологии и проектирование текстильных изделий	Technology and Designing of Textile Products	Công nghệ và thiết kế sản phẩm dệt may
29.03.03	Технология полиграфического и упаковочного производства	Poligraphic and Packaging Production Technology	Công nghệ sản xuất từng công đoạn và đóng gói
29.03.04	Технология художественной обработки материалов	Technology of Artistic Handling of Materials	Công nghệ gia công nghệ thuật vật liệu
29.03.05	Конструирование изделий легкой промышленности	Design of Light Industry Products	Thiết kế sản phẩm công nghiệp nhẹ

ЗДРАВООХРАНЕНИЕ И МЕДИЦИНСКИЕ НАУКИ / PUBLIC HEALTH SERVICE AND MEDICAL SCIENCES/

БẢO VỆ SỨC KHỎE VÀ Y HỌC

34.00.00	СЕСТРИНСКОЕ ДЕЛО	NURSING CARE	Y Tá
34.03.01	Сестринское дело	Nursing care	Y tá

СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО И СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННЫЕ НАУКИ / AGRICULTURE AND AGRICULTURAL SCIENCES/

NÔNG NGHIỆP VÀ KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

35.00.00	СЕЛЬСКОЕ, ЛЕСНОЕ И РЫБНОЕ ХОЗЯЙСТВО	Agriculture, Forestry and Fishing Industry	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP
35.03.01	Лесное дело	Forestry	Lâm nghiệp
35.03.02	Технология лесозаготовительных и деревоперерабатывающих производств	Technology of Timber Cutting and Timber Processing Industries	Công nghệ khai thác gỗ và chế biến gỗ
35.03.03	Агрохимия и агропочвоведение	Agrochemistry and Agricultural Soil Science	Nông hóa học và thổ nhưỡng nông nghiệp
35.03.04	Агрономия	Agronomy	Nông học
35.03.05	Садоводство	Horticulture	Trồng trọt
35.03.06	Агроинженерия	Agro-engineering	Kỹ thuật nông nghiệp
35.03.07	Технология производства и переработки сельскохозяйственной продукции	Technology of Production and Processing of Agroproducts	Công nghệ sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp
35.03.08	Водные биоресурсы и аквакультура	Aquatic Bioresources and Aquaculture	Tài nguyên sinh học nước và nuôi trồng thủy sản
35.03.09	Промышленное рыболовство	Industrial Fishing	Đánh bắt cá công nghiệp
35.03.10	Ландшафтная архитектура	Landscape Architecture	Kiến trúc cảnh quan
36.00.00	ВЕТЕРИНАРИЯ И ЗООТЕХНИЯ	Veterinary Science and Zootechnics	THÚ Y VÀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI
36.03.01	Ветеринарно-санитарная экспертиза	Veterinary Sanitary Examination	Kiểm định vệ sinh thú y
36.03.02	Зоотехния	Zootechnics	Kỹ thuật chăn nuôi

НАУКИ ОБ ОБЩЕСТВЕ/ SOCIAL SCIENCE/ KHOA HỌC XÃ HỘI

37.00.00	ПСИХОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	PSYCHOLOGICAL SCIENCE	KHOA HỌC TÂM LÝ
37.03.01	Психология	Psychology	Tâm lý học

37.03.02	Конфликтология	Conflict resolution studies	Khoa học giải quyết xung đột
38.00.00	ЭКОНОМИКА И УПРАВЛЕНИЕ	Economics and Management	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
38.03.01	Экономика	Economics	Kinh tế
38.03.02	Менеджмент	Management	Quản lý
38.03.03	Управление персоналом	Human Resource Management	Quản lý nguồn nhân lực
38.03.04	Государственное и муниципальное управление	State and Municipal Management	Quản lý nhà nước và đô thị
38.03.05	Бизнес-информатика	Business informatics	Tin học kinh doanh
38.03.06	Торговое дело	Commerce	Thương mại
38.03.07	Товароведение	Commodity Research	Hàng hóa học
38.03.10	Жилищное хозяйство и коммунальная инфраструктура	Housing and communal infrastruc	Nhà ở và cơ sở hạ tầng chung cư
39.00.00	СОЦИОЛОГИЯ И СОЦИАЛЬНАЯ РАБОТА	Sociology and Social Work	XÃ HỘI HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
39.03.01	Социология	Sociology	Xã hội học
39.03.02	Социальная работа	Social Work	Công tác xã hội
39.03.03	Организация работы с молодежью	Youth outreach management	Tổ chức công tác thanh niên
40.00.00	ЮРИСПРУДЕНЦИЯ	LAW	LUẬT HỌC
40.03.01	Юриспруденция	Law	Luật học
41.00.00	ПОЛИТИЧЕСКИЕ НАУКИ И РЕГИОНОВЕДЕНИЕ	Political Sciences and Area Studies	KHOA HỌC CHÍNH TRỊ VÀ KHU VỰC HỌC
41.03.01	Зарубежное регионоведение	Foreign Area Studies	Khu vực học nước ngoài
41.03.02	Регионоведение России	Russian Area Studies	Khu vực học nước Nga
41.03.03	Востоковедение и африканистика	Oriental and African studies	Đông phương học và châu Phi học
41.03.04	Политология	Political Science	Chính trị học
41.03.05	Международные отношения	International relations	Quan hệ quốc tế
41.03.06	Публичная политика и социальные науки	Public politics and Social studies	Chính trị và khoa học xã hội
42.00.00	СРЕДСТВА МАССОВОЙ ИНФОРМАЦИИ И ИНФОРМАЦИОННО - БИБЛИОТЕЧНОЕ ДЕЛО	Mass-media and Library and Information Activities	PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ CÔNG TÁC THÔNG TIN - THƯ VIỆN
42.03.01	Реклама и связи с общественностью	Advertising and Public Relations	Quảng cáo và quan hệ công chúng
42.03.02	Журналистика	Journalism	Báo chí
42.03.03	Издательское дело	Publishing	Xuất bản
42.03.04	Телевидение	Television	Truyền hình
42.03.05	Медиакоммуникации	Media communications	Truyền thông
43.00.00	СЕРВИС И ТУРИЗМ	Tourism and Service	DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH
43.03.01	Сервис	Service	Dịch vụ
43.03.02	Туризм	Tourism	Du lịch
43.03.03	Гостиничное дело	Hotel Business	Khách sạn

**ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ /
EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES/
GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM**

44.00.00	ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES	GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM
44.03.01	Педагогическое образование	Pedagogical education	Giáo dục sư phạm
44.03.02	Психолого-педагогическое образование	Psychological and Pedagogical Education	Giáo dục tâm lý - sư phạm
44.03.03	Специальное (дефектологическое) образование	Special (Speech Pathology) Education	Giáo dục đặc biệt (tật học)
44.03.04	Профессиональное обучение (по отраслям)	Professional Education (with specializations)	Dạy nghề (theo các ngành)
44.03.05	Педагогическое образование (с двумя профилями подготовки)	Pedagogical education (with 2 specializations)	Giáo dục sư phạm (đào tạo hai chuyên ngành)

ГУМАНИТАРНЫЕ НАУКИ/ HUMAN SCIENCES/ KHOA HỌC NHÂN VĂN

45.00.00	ЯЗЫКОЗНАНИЕ И ЛИТЕРАТУРОВЕДЕНИЕ	LINGUISTICS AND LITERARY STUDIES	NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
45.03.01	Филология	Philology	Ngữ văn
45.03.02	Лингвистика	Linguistics	Ngôn ngữ học
45.03.03	Фундаментальная и прикладная лингвистика	Fundamental and Applied Linguistics	Ngôn ngữ học đại cương và ứng dụng
45.03.04	Интеллектуальные системы в гуманитарной сфере	Intellectual systems in humanitarian sphere	Hệ thống thông minh trong lĩnh vực nhân văn
46.00.00	ИСТОРИЯ И АРХЕОЛОГИЯ	HISTORY AND ARCHEOLOGY	LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
46.03.01	История	History	Lịch sử
46.03.02	Документоведение и архивоведение	Document studies and Archives	Tài liệu học và lưu trữ
46.03.03	Антропология и этнология	Anthropology and ethnology	Nhân chủng học và dân tộc học
47.00.00	ФИЛОСОФИЯ, ЭТИКА И РЕЛИГИОВЕДЕНИЕ	PHILOSOPHY, ETHICS AND RELIGIOUS STUDIES	TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC
47.03.01	Философия	Philosophy	Triết học
47.03.02	Прикладная этика	Applied ethics	Đạo đức học ứng dụng
47.03.03	Религиоведение	Religious Studies	Tôn giáo học
48.00.00	ТЕОЛОГИЯ	THEOLOGY	THẦN HỌC
48.03.01	Теология	Theology	Thần học
49.00.00	ФИЗИЧЕСКАЯ КУЛЬТУРА И СПОРТ	Physical Training and Sport	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO
49.03.01	Физическая культура	Physical Training	Giáo dục thể chất

49.03.02	Физическая культура для лиц с отклонениями в состоянии здоровья (адаптивная физическая культура)	Physical Training for Physically Challenged (Adaptive Physical Education)	Giáo dục thể chất dành cho người khuyết tật (giáo dục thể chất thích ứng)
49.03.03	Рекреация и спортивно - оздоровительный туризм	Sport and Recreation tourism	Giải trí và du lịch thể thao - dưỡng sức

ИСКУССТВО И КУЛЬТУРА/ ARTS AND CULTURE/ NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HÓA

50.00.00	ИСКУССТВОЗНАНИЕ	ART STUDIES	NGHỆ THUẬT HỌC
50.03.01	Искусства и гуманитарные науки	Arts and Human Sciences	Nghệ thuật và khoa học nhân văn
50.03.02	Изящные искусства	Fine arts	Mỹ thuật
50.03.03	История искусств	Arts history	Lịch sử nghệ thuật
50.03.04	Теория и история искусств	Theory and History of Arts	Lý luận và lịch sử nghệ thuật
51.00.00	КУЛЬТУРОВЕДЕНИЕ И СОЦИОКУЛЬТУРНЫЕ ПРОЕКТЫ	Cultural Science, Social and Cultural Projects	VĂN HÓA HỌC VÀ DỰ ÁN VĂN HÓA - XÃ HỘI
51.03.01	Культурология	Cultural Studies	Văn hóa học
51.03.02	Народная художественная культура	Folk Artistic Culture	Văn hóa nghệ thuật dân gian
51.03.03	Социально-культурная деятельность	Social and Cultural Activities	Hoạt động văn hóa - xã hội
51.03.04	Музеология и охрана объектов культурного и природного наследия	Museology and Conservation of Cultural and Natural Heritage Sites	Bảo tàng học và bảo tồn các di sản văn hóa, thiên nhiên
51.03.05	Режиссура театрализованных представлений и праздников	Dramatized show and Festivals Direction	Đạo diễn chương trình biểu diễn sân khấu và lễ hội
51.03.06	Библиотечно-информационная деятельность	Library and Information Activities	Hoạt động thông tin - thư viện
52.00.00	СЦЕНИЧЕСКИЕ ИСКУССТВА И ЛИТЕРАТУРНОЕ ТВОРЧЕСТВО	PERFORMING ARTS AND LITERARY ACTIVITY	NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC
52.03.01	Хореографическое искусство	Choreography	Nghệ thuật vũ đạo
52.03.02	Хореографическое исполнительство	Choreographic performance	Biểu diễn nghệ thuật vũ đạo
52.03.03	Цирковое искусство	Circus performance	Biểu diễn xiếc
52.03.04	Технология художественного оформления спектакля	Technology of Performance Decorative Appearance	Nghệ thuật dàn dựng sân khấu kịch
52.03.05	Театроведение	Theatre Studies	Nhà hát
52.03.06	Драматургия	Dramaturgy	Kịch
53.00.00	МУЗЫКАЛЬНОЕ ИСКУССТВО	MUSIC ARTS	NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC
53.03.01	Музыкальное искусство эстрады	Music variety arts	Nghệ thuật âm nhạc tạp kỹ
53.03.02	Музыкально-инструментальное искусство	Musical Instrumental Arts	Nghệ thuật nhạc cụ
53.03.03	Вокальное искусство	Vocal Arts	Thanh nhạc
53.03.04	Искусство народного пения	Folk Vocal Arts	Nghệ thuật ca hát dân gian

53.03.05	Дирижирование	Conducting	Chỉ huy
53.03.06	Музыкальное и музыкально-прикладное искусство	Musical Instrumental Arts	Âm nhạc học và nghệ thuật âm nhạc ứng dụng
54.00.00	ИЗОБРАЗИТЕЛЬНОЕ И ПРИКЛАДНЫЕ ВИДЫ ИСКУССТВ	FINE ARTS AND APPLIED ARTS	MỸ THUẬT VÀ CÁC THỂ LOẠI NGHỆ THUẬT ỨNG DỤNG
54.03.01	Дизайн	Design	Thiết kế
54.03.02	Декоративно-прикладное искусство и народные промыслы	Applied Arts and Folk Trades	Nghệ thuật trang trí ứng dụng và thủ công
54.03.03	Искусство костюма и текстиля	Costume and Textile Arts	Nghệ thuật trang phục và dệt may
54.03.04	Реставрация	Restoration	Phục chế

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC MÃ NGÀNH ĐẠO TẠO TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN (HỆ CHUYÊN GIA)

*(Kèm theo Công văn số: 7923 /BGDDĐT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã nhóm ngành đào tạo. Mã chuyên ngành đào tạo	Tên nhóm ngành đào tạo. Tên chuyên ngành đào tạo		
МАТЕМАТИЧЕСКИЕ И ЕСТЕСТВЕННЫЕ НАУКИ / MATHEMATICAL AND NATURAL SCIENCES/ TOÁN HỌC VÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
01.00.00	МАТЕМАТИКА И МЕХАНИКА	MATHEMATICS AND MECHANICS	TOÁN HỌC VÀ CƠ HỌC
01.05.01	Фундаментальные математика и механика	Fundamental Mathematics and Mechnaics	Toán học cơ bản và cơ học
03.00.00	ФИЗИКА И АСТРОНОМИЯ	PHYSICS and ASTRONOMY	VẬT LÝ VÀ THIÊN VĂN HỌC
03.05.01	Астрономия	Astronomy	Thiên văn học
04.00.00	ХИМИЯ	CHEMISTRY	HÓA HỌC
04.05.01	Фундаментальная и прикладная химия	Pure and Applied Chemistry	Hóa học cơ bản và ứng dụng
06.00.00	БИОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	BIOLOGICAL SCIENCES	KHOA HỌC SINH HỌC
06.05.01	Биоинженерия и биоинформатика	Bioengineering and Bioinformatics	Kỹ thuật sinh học và tin sinh học
ИНЖЕНЕРНОЕ ДЕЛО, ТЕХНОЛОГИИ И ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ / ENGINEERING AND TECHNICAL SCIENCES/ KHOA HỌC KỸ THUẬT			
08.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ СТРОИТЕЛЬСТВА	CONSTRUSTION TECHNOLOGIES	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
08.05.01	Строительство уникальных зданий и сооружений	Unique Structure Building	Xây dựng các công trình đặc biệt
08.05.02	Строительство, эксплуатация, восстановление и техническое прикрытие автомобильных дорог,	Construction, maintenance, restoration and maintenance cover roads, bridges and tunnels	Xây dựng, vận hành, phục hồi và kỹ thuật phủ bề mặt đường ô tô, cầu và đường hầm
23.05.06	Строительство железных дорог, мостов и транспортных тоннелей	Railway, Bridge and Subway Construction	Xây dựng đường sắt, cầu và hầm giao thông
09.00.00	ИНФОРМАТИКА И ВЫЧИСЛИТЕЛЬНАЯ ТЕХНИКА	COMPUTER SCIENCE AND COMPUTER FACILITIES	TIN HỌC VÀ KỸ THUẬT TÍNH TOÁN

09.05.01	Применение и эксплуатация автоматизированных систем специального назначения	Application and Operation of special automatic systems	Ứng dụng và vận hành các hệ thống tự động đặc biệt
10.00.00	ИНФОРМАЦИОННАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ	INFORMATION SECURITY	BẢO MẬT THÔNG TIN
10.05.01	Компьютерная безопасность	Computer Security	Bảo mật máy tính
10.05.02	Информационная безопасность телекоммуникационных систем	Information security telecommunication systems	Bảo mật thông tin hệ thống viễn thông
10.05.03	Информационная безопасность автоматизированных систем	Information security of automated systems	Bảo mật thông tin hệ thống tự động
10.05.04	Информационно-аналитические системы безопасности	Information-analytical system security	Bảo mật hệ thống phân tích thông tin
10.05.05	Безопасность информационных технологий в правоохранительной сфере	Safety of information technology in law enforcement sphere	Bảo mật công nghệ thông tin trong lĩnh vực thực thi pháp luật
11.00.00	ЭЛЕКТРОНИКА, РАДИОТЕХНИКА И СИСТЕМЫ СВЯЗИ	ELECTRONIC ENGINEERING, RADIO ENGINEERING AND COMMUNICATION	ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT VÔ TUYẾN VÀ CÁC HỆ THỐNG LIÊN LẠC
11.05.01	Радиоэлектронные системы и комплексы	Electronic systems and complexes	Các hệ thống và tổ hợp vô tuyến điện tử
12.00.00	ФОТОНИКА, ПРИБОРОСТРОЕНИЕ, ОПТИЧЕСКИЕ И БИОТЕХНИЧЕСКИЕ СИСТЕМЫ И ТЕХНОЛОГИИ	Photonics, Instrument Making, Optical and Biotechnical Systems and Technology	QUANG TỬ HỌC, CHẾ TẠO THIẾT BỊ, CÁC HỆ THỐNG VÀ CÔNG NGHỆ QUANG HỌC VÀ KỸ THUẬT SINH HỌC
12.05.01	Электронные и оптико-электронные приборы и системы специального назначения	Electronic and optoelectronic devices and systems special-purpose	Các thiết bị điện tử và quang điện tử và các hệ thống chức năng đặc biệt
13.00.00	ЭЛЕКТРО - И ТЕПЛОЭНЕРГЕТИКА	Electric Power Industry and Heat-Power Engineering	NĂNG LƯỢNG ĐIỆN VÀ NHIỆT
13.05.01	Тепло- и электрообеспечение специальных технологических систем и объектов	Heating and Electricity supply of special technical systems	Cung cấp nhiệt-và điện năng cho các hệ thống và đối tượng đặc biệt

14.00.00	ЯДЕРНАЯ ЭНЕРГЕТИКА И ТЕХНОЛОГИИ	NUCLEAR ENERGY TECHNOLOGY	NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀ CÔNG NGHỆ
14.05.01	Ядерные реакторы и материалы	Nuclear reactors and materials	Lò phản ứng hạt nhân và vật liệu
14.05.02	Атомные станции: проектирование, эксплуатация и инжиниринг	Nuclear power plants: design, maintenance and engineering	Nhà máy điện hạt nhân: Thiết kế, bảo trì và kỹ thuật
14.05.03	Технологии разделения изотопов и ядерное топливо	Isotope separation technology and nuclear fuel	Công nghệ tách đồng vị và nhiên liệu hạt nhân
14.05.04	Электроника и автоматика физических установок	Electronics and Automation of Physical Installations	Điện tử và Tự động hóa các đơn vị vật lý
15.00.00	МАШИНОСТРОЕНИЕ	MECHANICAL ENGINEERING	CHẾ TẠO MÁY
15.05.01	Проектирование технологических машин и комплексов	Designing technological machines and systems	Thiết kế máy móc công nghệ và hệ thống
16.00.00	ФИЗИКО- ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ И ТЕХНОЛОГИИ	Physics and technical sciences and technologies	KHOA HỌC VẬT LÝ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
16.05.01	Специальные системы жизнеобеспечения	Special life-support systems	Hệ thống đặc biệt đảm bảo đời sống
18.00.00	ХИМИЧЕСКИЕ ТЕХНОЛОГИИ	Chemical technologies	CÔNG NGHỆ HÓA HỌC
18.05.01	Химическая технология энергонасыщенных материалов и изделий	Chemical technology of energy-materials and products	Công nghệ hóa học của nguyên vật liệu năng lượng và các sản phẩm
18.05.02	Химическая технология материалов современной энергетики	Chemical technology of materials of modern energy	Công nghệ hóa học của vật liệu năng lượng hiện đại
20.00.00	ТЕХНОСФЕРНАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ И ПРИРОДО- ОБУСТРОЙСТВО	Technosphere Safety and Environmental Engineering	AN TOÀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
20.05.01	Пожарная безопасность	Fire Safety	An toàn phòng cháy
21.00.00	ПРИКЛАДНАЯ ГЕОЛОГИЯ, ГОРНОЕ ДЕЛО, НЕФТЕГАЗОВОЕ ДЕЛО И ГЕОДЕЗИЯ	Applied Geology, Mining, Oil and Gas Engineering, Geodesy	ĐỊA CHẤT ỨNG DỤNG, MỎ, DẦU KHÍ VÀ TRẮC ĐỊA
21.05.01	Прикладная геодезия	Applied Geodesy	Trắc địa ứng dụng
21.05.02	Прикладная геология	Applied Geology	Địa chất ứng dụng

21.05.03	Технология геологической разведки	Technologies of Geological Exploring	Công nghệ khai thác địa chất
21.05.04	Горное дело	Mining	Mỏ
21.05.05	Физические процессы горного или нефтегазового производства	Physical Processes of Mining or Oil-and-gas Production	Các quá trình vật lý của khai thác mỏ và dầu khí
21.05.06	Нефтегазовая техника	Oil and Gas Equipment	Kỹ thuật (thiết bị) dầu khí
23.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ НАЗЕМНОГО ТРАНСПОРТА	Overland Transport Technologies	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG TRÊN MẶT ĐẤT
23.05.01	Наземные транспортно-технологические средства	Ground transportation and technological means	Phương tiện công nghệ-giao thông trên mặt đất
23.05.03	Подвижной состав железных дорог	Railway Rolling-stock	Thành phần đường sắt chuyển động
23.05.04	Эксплуатация железных дорог	Railroading	Vận hành đường sắt
23.05.05	Системы обеспечения движения поездов	Supporting Systems for Train Operation	Hệ thống đảm bảo giao thông đường sắt
24.00.00	АВИАЦИОННАЯ И РАКЕТНО-КОСМИЧЕСКАЯ ТЕХНИКА	AVIATION AND SPACE TECHNOLOGY	KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA-VŨ TRỤ
24.05.01	Проектирование, производство и эксплуатация ракет и ракетно-космических комплексов	Design, manufacture and operation of rockets and rocket space systems	Thiết kế, sản xuất và vận hành tên lửa và tổ hợp tên lửa-vũ trụ
24.05.02	Проектирование авиационных и ракетных двигателей	Design of aircraft and rocket engines	Thiết kế máy bay và động cơ tên lửa
24.05.04	Навигационно-баллистическое обеспечение применения космической техники	Navigation and ballistic support the use of space equipment	Cung cấp các ứng dụng kỹ thuật vũ trụ cho điều hướng đạn đạo
24.05.06	Системы управления летательными аппаратами	Aircraft Control Systems	Hệ thống điều khiển các thiết bị bay
24.05.07	Самолето- и вертолетостроение	Aircraft and helicopter	Máy bay và trực thăng

25.00.00	АЭРОНАВИГАЦИЯ И ЭКСПЛУАТАЦИЯ АВИАЦИОННОЙ И РАКЕТНО- КОСМИЧЕСКОЙ ТЕХНИКИ	AIRCRAFT NAVIGATION AND EXPLOITATION OF AVIATION AND ROCKET AND SPACE TECHNICS	DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÀ VẬN HÀNH KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA - VŨ TRỤ
25.05.03	Техническая эксплуатация транспортного радиооборудования	Technical Exploitation of Transport Radiotechnics	Vận hành kỹ thuật thiết bị vô tuyến và giao thông
25.05.05	Эксплуатация воздушных судов и организация воздушного движения	Aircraft exploitation and Aircraft navigation support	Vận hành máy bay và tổ chức giao thông hàng không
26.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ КОРАБЛЕСТРОЕНИЯ И ВОДНОГО ТРАНСПОРТА	TECHNOLOGIES OF NAVAL ARCHITECTURE AND WATER TRANSPORT	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐÓNG TÀU VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
26.05.01	Проектирование и постройка кораблей, судов и объектов океанотехники	Naval and Marine Infrastructure Facilities Architecture	Thiết kế và sản xuất tàu, tàu thủy và các phương tiện kỹ thuật đại dương
26.05.02	Проектирование, изготовление и ремонт энергетических установок и систем автоматизации кораблей и судов	Engineering and Repair of Ship Power Plants and System Automation	Thiết kế, sản xuất và sửa chữa các thiết bị năng lượng và hệ thống tự động hóa của tàu và tàu thủy
26.05.05	Судовождение	Ship Navigation	Lái tàu
26.05.06	Эксплуатация судовых энергетических установок	Operation of ship power plants	Vận hành các thiết bị năng lượng của tàu
26.05.07	Эксплуатация судового электрооборудования и средств автоматики	Exploitation of Shipboard Electrical Equipment and Automation Equipment	Vận hành thiết bị điện tàu thủy và thiết bị tự động
27.00.00	УПРАВЛЕНИЕ В ТЕХНИЧЕСКИХ СИСТЕМАХ	Management in Engineering Systems	QUẢN LÝ TRONG CÁC HỆ THỐNG KỸ THUẬT
27.05.01	Специальные организационно- технические системы	Special organizational- technical systems	Hệ thống tổ chức-kỹ thuật đặc biệt
ЗДРАВООХРАНЕНИЕ И МЕДИЦИНСКИЕ НАУКИ / PUBLIC HEALTH SERVICE AND MEDICAL SCIENCES/ BẢO VỆ SỨC KHỎE VÀ Y HỌC			
30.00.00	ФУНДАМЕНТАЛЬНАЯ МЕДИЦИНА	FUNDAMENTAL MEDICINE	Y HỌC CƠ SỞ
30.05.01	Медицинская биохимия	Medical Biochemistry	Hóa sinh y

30.05.02	Медицинская биофизика	Medical Biophysics	Lý sinh y
30.05.03	Медицинская кибернетика	Medical Cybernetics	Điều khiển trong y học
31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	CLINICAL MEDICINE	Y HỌC LÂM SÀNG
31.05.01	Лечебное дело	General Medicine	Bác sĩ đa khoa
31.05.02	Педиатрия	Pediatrics	Nhi khoa
31.05.03	Стоматология	Stomatology	Nha khoa
32.00.00	НАУКИ О ЗДОРОВЬЕ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	MEDICAL SCIENCES AND PREVENTATIVE MEDICINE	Y HỌC VÀ Y TẾ DỰ PHÒNG
32.05.01	Медико-профилактическое дело	Preventative medicine	Y tế dự phòng
33.00.00	ФАРМАЦИЯ	Pharmacy	DUỐC
33.05.01	Фармация	Pharmacy	Dược
36.00.00	ВЕТЕРИНАРИЯ И ЗООТЕХНИЯ	Veterinary Science and Zootechnics	THÚ Y VÀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI
36.05.01	Ветеринария	Veterinary Science	Thú y
НАУКИ ОБ ОБЩЕСТВЕ / SOCIAL SCIENCE/ KHOA HỌC XÃ HỘI			
37.00.00	ПСИХОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	PSYCHOLOGICAL SCIENCE	KHOA HỌC TÂM LÝ
37.05.01	Клиническая психология	Clinical Psychology	Tâm lý học lâm sàng
37.05.02	Психология служебной деятельности	Psychology performance	Tâm lý học hoạt động nghiệp vụ
38.00.00	ЭКОНОМИКА И УПРАВЛЕНИЕ	Economics and Management	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
38.05.01	Экономическая безопасность	Economic security	An ninh kinh tế
38.05.02	Таможенное дело	Customs business	Nghiệp vụ hải quan
40.00.00	ЮРИСПРУДЕНЦИЯ	LAW	LUẬT HỌC
40.05.01	Правовое обеспечение национальной безопасности	Legal national security	Bảo đảm pháp lý an ninh quốc gia
40.05.02	Правоохранительная деятельность	Law enforcement	Thực thi pháp luật
40.05.03	Судебная экспертиза	Forensic examination	Thẩm định tư pháp
ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ/ EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES/ GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM			

44.00.00	ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES	GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM
44.05.01	Педагогика и психология девиантного поведения	Pedagogy and Psychology of deviant behavior	Sư phạm và tâm lý học hành vi sai lệch
ГУМАНИТАРНЫЕ НАУКИ/ HUMAN SCIENCES/ KHOA HỌC NHÂN VĂN			
45.00.00	ЯЗЫКОЗНАНИЕ И ЛИТЕРАТУРОВЕДЕНИЕ	LINGUISTICS AND LITERARY STUDIES	NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
45.05.01	Перевод и переводоведение	Translate and translation	Dịch và dịch thuật
ИСКУССТВО И КУЛЬТУРА / ARTS AND CULTURE/ NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HÓA			
51.00.00	КУЛЬТУРО- ВЕДЕНИЕ И СОЦИО- КУЛЬТУРНЫЕ ПРОЕКТЫ	Cultural Science, Social and Cultural Projects	VĂN HÓA HỌC VÀ CÁC DỰ ÁN VĂN HÓA - XÃ HỘI
51.05.01	Звукорежиссура культурно- массовых представлений и концертных программ	Sound Direction for Cultural Nass Perfomances and Concert Show	Đạo diễn âm thanh các chương trình biểu diễn văn hóa quần chúng và ca nhạc
52.00.00	СЦЕНИЧЕСКИЕ ИСКУССТВА И ЛИТЕРАТУРНОЕ ТВОРЧЕСТВО	PERFORMING ARTS AND LITERARY ACTIVITY	NGHỆ THUẬT SÂN KHÁU VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC
52.05.01	Актерское искусство	Acting	Diễn viên
52.05.02	Режиссура театра	Theatre Direction	Đạo diễn sân khấu
52.05.03	Сценография	Scenic design	Dựng cảnh
52.05.04	Литературное творчество	Literary Creativity	Sáng tác văn học
53.00.00	МУЗЫКАЛЬНОЕ ИСКУССТВО	MUSIC ARTS	NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC
53.05.01	Искусство концертного исполнительства	Concert Perfomance Arts	Nghệ thuật biểu diễn hòa nhạc
53.05.02	Художественное руководство симфоническим оркестром и академическим хором	Symphony Orchestra and Academic Choir Creative Directing	Chỉ huy nghệ thuật dàn nhạc giao hưởng và dàn đồng ca
53.05.03	Музыкальная звукорежиссура	Music Sound Direction	Đạo diễn âm nhạc
53.05.04	Музыкально-театральное искусство	Music and Drama Arts	Nghệ thuật âm nhạc - sân khấu
53.05.05	Музыковедение	Musicology	Âm nhạc học
53.05.06	Композиция	Musical composition	Soạn nhạc

53.05.07	Дирижирование военным духовым оркестром	Conducting of military band	Chỉ huy dàn quân nhạc
54.00.00	ИЗОБРАЗИТЕЛЬНОЕ И ПРИКЛАДНЫЕ ВИДЫ ИСКУССТВ	FINE ARTS AND APPLIED ARTS	MỸ THUẬT VÀ CÁC THỂ LOẠI NGHỆ THUẬT ỨNG DỤNG
54.05.01	Монументально-декоративное искусство	Monumental and Decorative Arts	Nghệ thuật trang trí hoành tráng
54.05.02	Живопись	Painting	Hội họa
54.05.03	Графика	Graphic arts	Đồ họa
54.05.04	Скульптура	Sculpture Arts	Điêu khắc
54.05.05	Живопись и изящные искусства	Painting and Fine Arts	Hội họa và mỹ thuật
55.00.00	ЭКРАННЫЕ ИСКУССТВА	SCREEN ARTS	NGHỆ THUẬT ĐIỆN ẢNH
55.05.01	Режиссура кино и телевидения	Film and Television Direction	Đạo diễn phim và truyền hình
55.05.02	Звукорежиссура аудиовизуальных искусств	Sound Direction of Audio-Visual Arts	Đạo diễn âm thanh nghệ thuật nghe nhìn
55.05.03	Кинооператорство	Cinematography	Quay phim
55.05.04	Продюсерство	Production	Sản xuất phim
55.05.05	Киноведение	Film studies	Điện ảnh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC MÃ NGÀNH ĐẠO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Kèm theo Công văn số: 7923 /BGDDT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Коды укрупненных групп направлений подготовки. Коды направлений подготовки CODES/ Mã nhóm	Наименования укрупненных групп направлений подготовки. Наименования направлений подготовки/Names of common group of specialties and specialties Nhóm ngành đào tạo/Chuyên ngành đào tạo		
МАТЕМАТИЧЕСКИЕ И ЕСТЕСТВЕННЫЕ НАУКИ/ MATHEMATICAL AND NATURAL SCIENCES/ TOÁN HỌC VÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
01.00.00	МАТЕМАТИКА И МЕХАНИКА	MATHEMATICS AND MECHANICS	TOÁN HỌC VÀ CƠ HỌC
01.04.01	Математика	Mathematics	Toán học
01.04.02	Прикладная математика и информатика	Applied Mathematics and Informatics	Toán ứng dụng và Tin học
01.04.03	Механика и математическое моделирование	Mechanics and Mathematical Modelling	Cơ học và mô hình hóa toán học
01.04.04	Прикладная математика	Applied Mathematics	Toán ứng dụng
02.00.00	КОМПЬЮТЕРНЫЕ И ИНФОРМАЦИОННЫЕ НАУКИ	COMPUTER AND INFORMATION SCIENCES	KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TIN HỌC
02.04.01	Математика и компьютерные науки	Mathematics and Computer Sciences	Toán học và khoa học máy tính
02.04.02	Фундаментальная информатика и информационные технологии	Fundamental Informatics and IT	Tin học cơ sở và công nghệ thông tin
02.04.03	Математическое обеспечение и администрирование информационных систем	Software and Administration of Information Systems	Phần mềm và quản lý hệ thống thông tin
03.00.00	ФИЗИКА И АСТРОНОМИЯ	PHYSICS and ASTRONOMY	VẬT LÝ VÀ THIÊN VĂN HỌC
03.04.01	Прикладные математика и физика	Applied Mathematics and Physics	Toán ứng dụng và vật lý

03.04.02	Физика	Physics	Vật lý
03.04.03	Радиофизика	Radio physics	Vật lý vô tuyến
04.00.00	ХИМИЯ	CHEMISTRY	HÓA HỌC
04.04.01	Химия	Chemistry	Hóa học
04.04.02	Химия, физика и механика материалов	Chemistry, physics and material mechanics	Hóa học, vật lý và cơ học vật liệu
05.00.00	НАУКИ О ЗЕМЛЕ	GEOSCIENCES	KHOA HỌC VỀ TRÁI ĐẤT
05.04.01	Геология	Geology	Địa chất
05.04.02	География	Geography	Địa lý
05.04.03	Картография и геоинформатика	Cartography and Geoinformatics	Bản đồ và tin học địa lý
05.04.04	Гидрометеорология	Hydrometeorology	Khí tượng thủy văn
05.04.05	Прикладная гидрометеорология	Applied Hydrometeorology	Khí tượng thủy văn ứng dụng
05.04.06	Экология и природопользование	Ecology and Management of Natural Resources	Môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên
06.00.00	БИОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	BIOLOGICAL SCIENCES	KHOA HỌC SINH HỌC
06.04.01	Биология	Biology	Sinh học
06.04.02	Почвоведение	Agricultural Soil Science	Thổ nhưỡng học
ИНЖЕНЕРНОЕ ДЕЛО, ТЕХНОЛОГИИ И ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ/ ENGINEERING AND TECHNICAL SCIENCES/ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT			
07.00.00	АРХИТЕКТУРА	Architecture	KIẾN TRÚC
07.04.01	Архитектура	Architecture	Kiến trúc
07.04.02	Реконструкция и реставрация архитектурного наследия	Restoration and reconstruction of architecture heritage	Cải tạo và phục chế di tích kiến trúc
07.04.03	Дизайн архитектурной среды	Design of architecture environment	Thiết kế môi trường kiến trúc
07.04.04	Градостроительство	Urbanistics	Xây dựng thành phố
08.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ СТРОИТЕЛЬСТВА	CONSTRUCTION TECHNOLOGIES	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
08.04.01	Строительство	Construction	Xây dựng
09.00.00	ИНФОРМАТИКА И ВЫЧИСЛИТЕЛЬНАЯ ТЕХНИКА	Computer Science and Computer Facilities	TIN HỌC VÀ KỸ THUẬT TÍNH TOÁN

09.04.01	Информатика и вычислительная техника	Computer Science and Engineering	Tin học và kỹ thuật tính toán
09.04.02	Информационные системы и технологии	Information Systems and Technologies	Hệ thống thông tin và công nghệ
09.04.03	Прикладная информатика	Applied Computer Science	Tin học ứng dụng
09.04.04	Программная инженерия	Software Engineering	Kỹ thuật phần mềm
10.00.00	ИНФОРМАЦИОННАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ	INFORMATION SECURITY	BẢO MẬT THÔNG TIN
10.04.01	Информационная безопасность	Information Security	Bảo mật thông tin
11.00.00	ЭЛЕКТРОНИКА, РАДИОТЕХНИКА И СИСТЕМЫ СВЯЗИ	Electronic Engineering, Radio Engineering and Communication	ĐIỆN, KỸ THUẬT VÔ TUYẾN VÀ HỆ THỐNG LIÊN LẠC
11.04.01	Радиотехника	Radiotechnics	Kỹ thuật vô tuyến
11.04.02	Инфокоммуникационные технологии и системы связи	Information and communication technologies and communication systems	Công nghệ Thông tin truyền thông và Hệ thống thông tin liên lạc
11.04.03	Конструирование и технология электронных средств	Design Engineering and Electronic Instrumentation Technology	Thiết kế và công nghệ thiết bị điện tử
11.04.04	Электроника и наноэлектроника	Electronics and Nanoelectronics	Điện tử và Điện tử Nano
12.00.00	ФОТОНИКА, ПРИБОРОСТРОЕНИЕ, ОПТИЧЕСКИЕ И БИОТЕХНИЧЕСКИЕ СИСТЕМЫ И ТЕХНОЛОГИИ	Photonics, Instrument Making, Optical and Biotechnical Systems and Technology	QUANG TỬ HỌC, CHẾ TẠO THIẾT BỊ, CÁC HỆ THỐNG VÀ CÔNG NGHỆ QUANG HỌC VÀ KỸ THUẬT SINH HỌC
12.04.01	Приборостроение	Instrumentation	Chế tạo dụng cụ
12.04.02	Оптотехника	Optotekhnika	Kỹ thuật quang học thị lực
12.04.03	Фотоника и оптоинформатика	Photonics and optical informatics	Quang tử học và thông tin quang học
12.04.04	Биотехнические системы и технологии	Biotechnical Systems and Technology	Hệ thống kỹ thuật sinh học và công nghệ
12.04.05	Лазерная техника и лазерные технологии	Laser technology and laser technology	Kỹ thuật và công nghệ Laser
13.00.00	ЭЛЕКТРО - И ТЕПЛОЭНЕРГЕТИКА	Electric Power Industry and Heat-Power Engineering	NĂNG LƯỢNG ĐIỆN VÀ NHIỆT
13.04.01	Теплоэнергетика и теплотехника	Heat-Power Engineering and Heating Engineering	Năng lượng nhiệt và kỹ thuật nhiệt
13.04.02	Электроэнергетика и электротехника	Power and Electrical Engineering	Năng lượng điện và kỹ thuật điện
13.04.03	Энергетическое машиностроение	Power-plant Engineering	Chế tạo máy năng lượng

14.00.00	ЯДЕРНАЯ ЭНЕРГЕТИКА И ТЕХНОЛОГИИ	NUCLEAR ENERGY TECHNOLOGY	NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀ CÔNG NGHỆ
14.04.01	Ядерная энергетика и теплофизика	Nuclear Power and Thermal Physics	Năng lượng hạt nhân và vật lý nhiệt
14.04.02	Ядерные физика и технологии	Nuclear physics and technology	Vật lý hạt nhân và công nghệ
15.00.00	МАШИНОСТРОЕНИЕ	Mechanical Engineering	CHẾ TẠO MÁY
15.04.01	Машиностроение	Mechanical Engineering	Chế tạo máy
15.04.02	Технологические машины и оборудование	Technological machinery and equipment	Máy công nghệ và thiết bị
15.04.03	Прикладная механика	Applied Mechanics	Cơ học ứng dụng
15.04.04	Автоматизация технологических процессов и производств	Technology Processes and Productions Automation	Tự động hóa các quá trình công nghệ và sản xuất
15.04.05	Конструкторско- технологическое обеспечение машиностроительных производств	Engineering and Technological Support for Machinery Productions	Thiết kế - công nghệ sản xuất chế tạo máy
15.04.06	Мехатроника и робототехника	Mechatronics and Robotics	Cơ điện tử và kỹ thuật robot
16.00.00	ФИЗИКО-ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ И ТЕХНОЛОГИИ	Physics and technical sciences and technologies	KHOA HỌC VẬT LÝ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
16.04.01	Техническая физика	Applied Physics	Vật lý kỹ thuật
16.04.02	Высокотехнологические плазменные и энергетические установки	High-tech plasma and power plants	Công nghệ cao Plazma và thiết bị năng lượng
16.04.03	Холодильная, криогенная техника и системы жизнеобеспечения	Refrigerating, Cryogenic Engineering and Life Support Systems	Kỹ thuật điện lạnh, đông lạnh và các hệ thống duy trì sự sống
18.00.00	ХИМИЧЕСКИЕ ТЕХНОЛОГИИ	Chemical technologies	CÔNG NGHỆ HÓA HỌC
18.04.01	Химическая технология	Chemical technologies	Công nghệ hóa học
18.04.02	Энерго- и ресурсосберегающие процессы в химической технологии, нефтехимии и биотехнологии	Energy-conservative and Resource-saving Processes in Chemical Technology, Petrochemistry and Biotechnology	Các quy trình tiết kiệm năng lượng và tài nguyên trong công nghệ hóa học, hóa dầu và công nghệ sinh học
19.00.00	ПРОМЫШЛЕННАЯ ЭКОЛОГИЯ И БИОТЕХНОЛОГИИ	INDUSTRY TECHNOLOGY AND BIOTECHNOLOGY	SINH THÁI CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC

19.04.01	Биотехнология	Biotechnology	Công nghệ sinh học
19.04.02	Продукты питания из растительного сырья	Food Products of Vegetable Resources	Thực phẩm từ nguyên liệu thực vật
19.04.03	Продукты питания животного происхождения	Food Products of Animal Origin	Thực phẩm có nguồn gốc động vật
19.04.04	Технология продукции и организация общественного питания	Production Technology and Organization of Catering	Công nghệ sản xuất và phục vụ ăn uống
19.04.05	Высокотехнологичные производства пищевых продуктов функционального и специализированного назначения	High-quality production of Food Products for functionalized purposes	Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm đặc biệt bằng công nghệ cao
20.00.00	ТЕХНОСФЕРНАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ И ПРИРОДООБУСТРОЙСТВО	Technosphere Safety and Environmental Engineering	AN TOÀN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
20.04.01	Техносферная безопасность	Technosphere Safety	An toàn môi trường công nghệ
20.04.02	Природообустройство и водопользование	Environmental Engineering and Water Consumption	Kỹ thuật môi trường và sử dụng nước
21.00.00	ПРИКЛАДНАЯ ГЕОЛОГИЯ, ГОРНОЕ ДЕЛО, НЕФТЕГАЗОВОЕ ДЕЛО И ГЕОДЕЗИЯ	Applied Geology, Mining, Oil and Gas Engineering, Geodesy	ĐỊA CHẤT ỨNG DỤNG, NGHỀ MỎ, DẦU KHÍ VÀ TRẮC ĐỊA
21.04.01	Нефтегазовое дело	Oil and Gas Engineering	Dầu khí
21.04.02	Землеустройство и кадастры	Land-utilization and Cadastral Register	Quản lý đất và địa chính
21.04.03	Геодезия и дистанционное зондирование	Surveying and remote sensing	Trắc địa và viễn thám
22.00.00	ТЕХНОЛОГИИ МАТЕРИАЛОВ	TECHNOLOGIES MATERIAL	CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU
22.04.01	Материаловедение и технологии материалов	Materials Science and Technology of Materials	Khoa học vật liệu và Công nghệ vật liệu
22.04.02	Металлургия	Metallurgy	Luyện kim
23.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ НАЗЕМНОГО ТРАНСПОРТА	Overland Transport Technologies	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG TRÊN MẶT ĐẤT
23.04.01	Технология транспортных процессов	Transport Process Technology	Công nghệ các quá trình giao thông
23.04.02	Наземные транспортно-технологические комплексы	Overland Transport Technological Complexes	Các tổ hợp công nghệ giao thông trên mặt đất

23.04.03	Эксплуатация транспортно-технологических машин и комплексов	Operation of Transport and Technological Machines and Complexes	Vận hành máy móc và các tổ hợp giao thông - công nghệ
24.00.00	АВИАЦИОННАЯ И РАКЕТНО-КОСМИЧЕСКАЯ ТЕХНИКА	AVIATION AND SPACE TECHNOLOGY	KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA-VŨ TRỤ
24.04.01	Ракетные комплексы и космонавтика	Missiles and space	Tổ hợp tên lửa và du hành vũ trụ
24.04.02	Системы управления движением и навигация	Traffic control systems and navigation	Hệ thống điều khiển chuyển động và dẫn đường
24.04.03	Баллистика и гидроаэродинамика	Ballistics and fluid	Đạn đạo và động lực học thủy khí
24.04.04	Авиастроение	Aircraft	Chế tạo máy bay
24.04.05	Двигатели летательных аппаратов	Aircraft Engines	Động cơ máy bay
25.00.00	АЭРОНАВИГАЦИЯ И ЭКСПЛУАТАЦИЯ АВИАЦИОННОЙ И РАКЕТНО-КОСМИЧЕСКОЙ ТЕХНИКИ	AIRCRAFT NAVIGATION AND EXPLOITATION OF AVIATION AND ROCKET AND SPACE TECHNICS	DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÀ VẬN HÀNH KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA - VŨ TRỤ
25.04.01	Техническая эксплуатация летательных аппаратов и двигателей	Engineering Operation of Flying Machines and Engines	Vận hành kỹ thuật các thiết bị và động cơ bay
25.04.02	Техническая эксплуатация авиационных электросистем и пилотажно-навигационных комплексов	Technical Operation of Aircraft Electric Systems and Aviation Systems	Vận hành kỹ thuật các hệ thống điện và các tổ hợp định vị bay
25.04.03	Аэронавигация	Aircraft navigation	Dẫn đường hàng không
25.04.04	Эксплуатация аэропортов и обеспечение полетов воздушных судов	Airport Operation and Aircraft navigation support	Vận hành sân bay và đảm bảo bay cho máy bay
26.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ КОРАБЛЕСТРОЕНИЯ И ВОДНОГО ТРАНСПОРТА	TECHNOLOGIES OF NAVAL ARCHITECTURE AND WATER TRANSPORT	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐỒNG TÀU VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
26.04.01	Управление водным транспортом и гидрографическое обеспечение судоходства	Ship and water transport hydrographic navigation	Điều khiển giao thông đường thủy và đảm bảo vận hành thủy văn

26.04.02	Кораблестроение, океанотехника и системотехника объектов морской инфраструктуры	Shipbuilding, ocean technology and systems engineering of marine infrastructure	Đóng tàu, công nghệ đại dương và hệ thống kỹ thuật của cơ sở hạ tầng biển
26.05.07	Эксплуатация судового электрооборудования и средств автоматики		Vận hành thiết bị điện tàu thủy và các phương tiện tự động hóa
27.00.00	УПРАВЛЕНИЕ В ТЕХНИЧЕСКИХ СИСТЕМАХ	Management in Engineering Systems	ĐIỀU KHIỂN TRONG CÁC HỆ THỐNG KỸ THUẬT
27.04.01	Стандартизация и метрология	Standardization and Metrology	Tiêu chuẩn hóa và đo lường
27.04.02	Управление качеством	Quality Management	Quản lý chất lượng
27.04.03	Системный анализ и управление	System Analysis and Management	Phân tích hệ thống và quản lý
27.04.04	Управление в технических системах	Management in Engineering Systems	Điều khiển trong các hệ thống kỹ thuật
27.04.05	Инноватика	Innovatics	Cải tiến kỹ thuật
27.04.06	Организация и управление наукоемкими производствами	Management of knowledge-intensive industries	Tổ chức và quản lý sản xuất trình độ khoa học cao
27.04.07	Наукоемкие технологии и экономика инноваций	Knowledge-intensive industries and innovation economics	Công nghệ cao và kinh tế đổi mới
27.04.08	Управление интеллектуальной собственностью	Intellectual property management	Quản lý sở hữu trí tuệ
28.00.00	НАНОТЕХНОЛОГИИ И НАНОМАТЕРИАЛЫ	NANOTECHNOLOGIES AND MATERIALS	CÔNG NGHỆ NANO VÀ VẬT LIỆU NANO
28.04.01	Нанотехнологии и микросистемная техника	Nanotechnologies and microsystem technology	Công nghệ nano và kỹ thuật vi hệ thống
28.04.02	Наноинженерия	Nanoengineering	Kỹ thuật nano
28.04.03	Наноматериалы	Nanomaterials	Vật liệu nano
28.04.04	Наносистемы и наноматериалы	Nanosystems and Nanomaterials	Hệ thống và vật liệu nano
29.00.00	ТЕХНОЛОГИИ ЛЕГКОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ	Technology of Light Industry	CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP NHẹ
29.04.01	Технология изделий легкой промышленности	Technology of Light Industry Products	Công nghệ sản phẩm công nghiệp nhẹ

29.04.02	Технологии и проектирование текстильных изделий	Technology and Designing of Textile Products	Công nghệ và thiết kế sản phẩm dệt may
29.04.03	Технология полиграфического и упаковочного производства	Poligraphic and Packaging Production Technology	Công nghệ sản xuất từng công đoạn và đóng gói
29.04.04	Технология художественной обработки материалов	Technology of Artistic Handling of Materials	Công nghệ gia công nghệ thuật vật liệu
29.04.05	Конструирование изделий легкой промышленности	Design of Light Industry Products	Thiết kế sản phẩm công nghiệp nhẹ
31.05.01	Лечебное дело		Y Đa khoa
ЗДРАВООХРАНЕНИЕ И МЕДИЦИНСКИЕ НАУКИ/ PUBLIC HEALTH SERVICE AND MEDICAL SCIENCES/ BẢO VỆ SỨC KHỎE VÀ Y HỌC			
32.00.00	НАУКИ О ЗДОРОВЬЕ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	MEDICAL SCIENCES AND PROPHYLACTIC MEDICINE	Y HỌC VÀ Y TẾ DỰ PHÒNG
32.04.01	Общественное здравоохранение	Public Health Service	Y tế công cộng
СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО И СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННЫЕ НАУКИ/ AGRICULTURE AND AGRICULTURAL SCIENCES/ NÔNG NGHIỆP VÀ KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP			
35.00.00	СЕЛЬСКОЕ, ЛЕСНОЕ И РЫБНОЕ ХОЗЯЙСТВО	Agriculture, Forestry and Fishing Industry	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ ĐÁNH BẮT CÁ
35.04.01	Лесное дело	Forestry	Lâm nghiệp
35.04.02	Технология лесозаготовительных и деревоперерабатывающих производств	Technology of Timber Cutting and Timber Processing Industries	Công nghệ khai thác gỗ và chế biến gỗ
35.04.03	Агрохимия и агропочвоведение	Agrochemistry and Agricultural Soil Science	Nông hóa học và thổ nhưỡng nông nghiệp
35.04.04	Агрономия	Agronomy	Nông học
35.04.05	Садоводство	Horticulture	Làm vườn
35.04.06	Агроинженерия	Agro-engineering	Kỹ thuật nông nghiệp
35.04.07	Водные биоресурсы и аквакультура	Aquatic Bioresources and Aquaculture	Tài nguyên sinh học nước và nuôi trồng thủy sản
35.04.08	Промышленное рыболовство	Industrial Fishing	Đánh bắt công nghiệp

35.04.09	Ландшафтная архитектура	Landscape Architecture	Kiến trúc cảnh quan
35.06.01	Сельское хозяйство		Nông nghiệp
36.00.00	ВЕТЕРИНАРИЯ И ЗООТЕХНИЯ	Veterinary Science and Zootechnics	THÚ Y VÀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI
36.04.01	Ветеринарно-санитарная экспертиза	Veterinary Sanitary Examination	Kiểm định vệ sinh thú y
36.04.02	Зоотехния	Zootechnics	Kỹ thuật chăn nuôi
НАУКИ ОБ ОБЩЕСТВЕ/ SOCIAL SCIENCE/ KHOA HỌC XÃ HỘI			
37.00.00	ПСИХОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	PSYCHOLOGICAL SCIENCE	KHOA HỌC TÂM LÝ
37.04.01	Психология	Psychology	Tâm lý học
37.04.02	Конфликтология	Conflict resolution studies	Khoa học giải quyết mâu thuẫn
38.00.00	ЭКОНОМИКА И УПРАВЛЕНИЕ	Economics and Management	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
38.04.01	Экономика	Economics	Kinh tế
38.04.02	Менеджмент	Management	Quản lý
38.04.03	Управление персоналом		Quản lý nhân sự
38.04.04	Государственное и муниципальное управление	State and Municipal Management	Quản lý nhà nước và đô thị
38.04.05	Бизнес-информатика	Business informatics	Tin học kinh doanh
38.04.06	Торговое дело	Commerce	Thương mại
38.04.07	Товароведение	Commodity Research	Hàng hóa học
38.04.08	Финансы и кредит	Finance and Credit	Tài chính và tín dụng
38.04.09	Государственный аудит	State Audit	Kiểm toán nhà nước
38.04.10	Жилищное хозяйство и коммунальная инфраструктура	Housing and communal infrast	Nhà ở và cơ sở hạ tầng chung cư
39.00.00	СОЦИОЛОГИЯ И СОЦИАЛЬНАЯ РАБОТА	Sociology and Social Work	XÃ HỘI HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
39.04.01	Социология	Sociology	Xã hội học
39.04.02	Социальная работа	Social Work	Công tác xã hội
39.04.03	Организация работы с молодежью	Youth outreach management	Tổ chức công tác thanh niên
40.00.00	ЮРИСПРУДЕНЦИЯ	LAW	LUẬT
40.04.01	Юриспруденция	Law	Luật

41.00.00	ПОЛИТИЧЕСКИЕ НАУКИ И РЕГИОНОВЕДЕНИЕ	Political Sciences and Area Studies	KHOA HỌC CHÍNH TRỊ VÀ KHU VỰC HỌC
41.04.01	Зарубежное регионоведение	Foreign Area Studies	Khu vực học nước ngoài
41.04.02	Регионоведение России	Russian Area Studies	Khu vực học nước Nga
41.04.03	Востоковедение и африканистика	Oriental and African studies	Đông phương học và châu Phi học
41.04.04	Политология	Political Science	Chính trị học
41.04.05	Международные отношения	International relations	Quan hệ quốc tế
42.00.00	СРЕДСТВА МАССОВОЙ ИНФОРМАЦИИ И ИНФОРМАЦИОННО - БИБЛИОТЕЧНОЕ ДЕЛО	Mass-media and Library and Information Activities	PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHỨNG VÀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN - THƯ VIỆN
42.04.01	Реклама и связи с общественностью	Advertising and Public Relations	Quảng cáo và quan hệ công chúng
42.04.02	Журналистика	Journalism	Báo chí
42.04.03	Издательское дело	Publishing	Xuất bản
42.04.04	Телевидение	Television	Truyền hình
42.04.05	Медиакоммуникации	Media communications	Phương tiện truyền thông
43.00.00	СЕРВИС И ТУРИЗМ	Tourism and Service	DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH
43.04.01	Сервис	Service	Dịch vụ
43.04.02	Туризм	Tourism	Du lịch
43.04.03	Гостиничное дело	Hotel Business	Khách sạn
ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ/ EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES/ GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM			
44.00.00	ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES	GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM
44.04.01	Педагогическое образование	Pedagogical education	Giáo dục sư phạm
44.04.02	Психолого-педагогическое образование	Psychological and Pedagogical Education	Giáo dục tâm lý - sư phạm
44.04.03	Специальное (дефектологическое) образование	Special (Speech Pathology) Education	Giáo dục đặc biệt (tật học)
44.04.04	Профессиональное обучение (по отраслям)	Professional Education (with specializations)	Giáo dục nghề nghiệp (theo các ngành)
ГУМАНИТАРНЫЕ НАУКИ/ HUMAN SCIENCES/ KHOA HỌC NHÂN VĂN			

45.00.00	ЯЗЫКОЗНАНИЕ И ЛИТЕРАТУРОВЕДЕНИЕ	LINGUISTICS AND LITERARY STUDIES	NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
45.04.01	Филология	Philology	Ngữ văn
45.04.02	Лингвистика	Linguistics	Ngôn ngữ học
45.04.03	Фундаментальная и прикладная лингвистика	Fundamental and Applied Linguistics	Ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học ứng dụng
45.04.04	Интеллектуальные системы в гуманитарной среде	Intellectual systems in humanitarian sphere	Hệ thống thông minh trong môi trường nhân văn
46.00.00	ИСТОРИЯ И АРХЕОЛОГИЯ	HISTORY AND ARCHEOLOGY	LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
46.04.01	История	History	Lịch sử
46.04.02	Документоведение и архивоведение	Document studies and Archives	Tài liệu học và lưu trữ
46.04.03	Антропология и этнология	Anthropology and ethnology	Nhân học và nhân chủng học
47.00.00	ФИЛОСОФИЯ, ЭТИКА И РЕЛИГИОВЕДЕНИЕ	PHILOSOPHY, ETHICS AND RELIGIOUS STUDIES	TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC
47.04.01	Философия	Philosophy	Triết học
47.04.02	Прикладная этика	Applied ethics	Đạo đức học ứng dụng
47.04.03	Религиоведение	Religious Studies	Tôn giáo học
48.00.00	ТЕОЛОГИЯ	THEOLOGY	THẦN HỌC
48.04.01	Теология	Theology	Thần học
49.00.00	ФИЗИЧЕСКАЯ КУЛЬТУРА И СПОРТ	Physical Training and Sport	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO
49.04.01	Физическая культура	Physical Training	Giáo dục thể chất
49.04.02	Физическая культура для лиц с отклонениями в состоянии здоровья (адаптивная физическая культура)	Physical Training for Physically Challenged (Adaptive Physical Education)	Giáo dục thể chất dành cho người khuyết tật (giáo dục thể chất thích ứng)
49.04.03	Спорт	Sport and Recreation tourism	Thể thao
ИСКУССТВО И КУЛЬТУРА/ ARTS AND CULTURE/ NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HÓA			
50.00.00	ИСКУССТВОВЕДЕНИЕ	ART STUDIES	NGHỆ THUẬT HỌC
50.04.01	Искусства и гуманитарные науки	Arts and Human Sciences	Nghệ thuật và khoa học nhân văn

50.04.02	Изящные искусства	Fine arts	Mỹ thuật
50.04.03	История искусств	Arts history	Lịch sử nghệ thuật
50.04.04	Теория и история искусств	Theory and History of Arts	Lý luận và lịch sử nghệ thuật
51.00.00	КУЛЬТУРОВЕДЕНИЕ И СОЦИОКУЛЬТУРНЫЕ ПРОЕКТЫ	Cultural Science, Social and Cultural Projects	VĂN HÓA HỌC VÀ DỰ ÁN VĂN HÓA - XÃ HỘI
51.04.01	Культурология	Cultural Studies	Văn hóa học
51.04.02	Народная художественная культура	Folk Artistic Culture	Văn hóa nghệ thuật dân tộc
51.04.03	Социально-культурная деятельность	Social and Cultural Activities	Hoạt động nghệ thuật - xã hội
51.04.04	Музеология и охрана объектов культурного и природного наследия	Museology and Conservation of Cultural and Natural Heritage Sites	Bảo tàng học, bảo vệ di tích văn hóa và thiên nhiên
51.04.05	Режиссура театрализованных представлений и праздников	Dramatized show and Festivals Direction	Đạo diễn biểu diễn nghệ thuật sân khấu và lễ hội
51.04.06	Библиотечно-информационная деятельность	Library and Information Activities	Hoạt động thông tin - thư viện
52.00.00	СЦЕНИЧЕСКИЕ ИСКУССТВА И ЛИТЕРАТУРНОЕ ТВОРЧЕСТВО	PERFORMING ARTS AND LITERARY ACTIVITY	NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC
52.04.01	Хореографическое искусство	Choreography	Nghệ thuật vũ đạo
52.04.02	Драматургия	Dramaturgy	Kịch
52.04.03	Театральное искусство	Theatre Studies	Nghệ thuật nhà hát
53.00.00	МУЗЫКАЛЬНОЕ ИСКУССТВО	MUSIC ARTS	NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC
53.04.01	Музыкально-инструментальное искусство	Musical Instrumental Arts	Nghệ thuật nhạc cụ
53.04.02	Вокальное искусство	Vocal Arts	Thanh nhạc
53.04.03	Искусство народного пения	Folk Vocal Arts	Nghệ thuật hát dân gian
53.04.04	Дирижирование	Conducting	Chỉ huy
53.04.05	Искусство	Arts	Nghệ thuật
53.04.06	Музыкознание и музыкально-прикладное искусство	Musical Instrumental Arts	Âm nhạc học và nghệ thuật âm nhạc ứng dụng
54.00.00	ИЗОБРАЗИТЕЛЬНОЕ И ПРИКЛАДНЫЕ ВИДЫ ИСКУССТВ	FINE ARTS AND APPLIED ARTS	MỸ THUẬT VÀ NGHỆ THUẬT ỨNG DỤNG

54.04.01	Дизайн	Design	Thiết kế
54.04.02	Декоративно-прикладное искусство и народные промыслы	Applied Arts and Folk Trades	Nghệ thuật trang trí ứng dụng và các nghề thủ công dân tộc
54.04.03	Искусство костюма и текстиля	Costume and Textile Arts	Nghệ thuật trang phục và dệt may
54.04.04	Реставрация	Restoration	Phục chế

ПЕРЕЧЕНЬ направлений подготовки высшего образования – подготовки кадров высшей квалификации по программам подготовки научно-педагогических кадров в аспирантуре

List of Postgraduate Specialties

DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Mã nhóm ngành đào tạo. Mã chuyên ngành đào tạo	Tên nhóm ngành đào tạo. Tên chuyên ngành đào tạo		
МАТЕМАТИЧЕСКИЕ И ЕСТЕСТВЕННЫЕ НАУКИ / MATHEMATICAL AND NATURAL SCIENCES/ KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC			
01.00.00	МАТЕМАТИКА И МЕХАНИКА	MATHEMATICS AND MECHANICS	TOÁN VÀ CƠ HỌC
01.06.01	Математика и механика	Mathematics and Mechanics	Toán và cơ học
02.00.00	КОМПЬЮТЕРНЫЕ И ИНФОРМАЦИОННЫЕ НАУКИ	COMPUTER AND INFORMATION SCIENCES	KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
02.06.01	Компьютерные и информационные науки	Computer and Information Science	Khoa học máy tính và công nghệ thông tin
03.00.00	ФИЗИКА И АСТРОНОМИЯ	PHYSICS AND ASTRONOMY	VẬT LÝ VÀ THIÊN VĂN HỌC
03.06.01	Физика и астрономия	Physics and Astronomy	Vật lý và thiên văn học
04.00.00	ХИМИЯ	CHEMISTRY	HÓA HỌC
04.06.01	Химические науки	Chemical sciences	Hóa học
05.00.00	НАУКИ О ЗЕМЛЕ	GEOSCIENCES	KHOA HỌC VỀ ĐẤT
05.06.01	Науки о земле	Geosciences	Khoa học Trái đất
06.00.00	БИОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	BIOSCIENCES	SINH HỌC
06.06.01	Биологические науки	Biosciences	Khoa học sinh học
ИНЖЕНЕРНОЕ ДЕЛО, ТЕХНОЛОГИИ И ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ / ENGINEERING AND INDUSTRIAL TECHNOLOGY SCIENCES/ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT			
07.00.00	АРХИТЕКТУРА	ARCHITECTURE	KIẾN TRÚC
07.06.01	Архитектура	Achitecture	Kiến trúc
08.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ СТРОИТЕЛЬСТВА	METHODS AND TECHNOLOGY OF CONSTRUCTION INDUSTRY	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
08.06.01	Техника и технологии строительства	Methods and technology of construction industry	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng
09.00.00	ИНФОРМАТИКА И ВЫЧИСЛИТЕЛЬНАЯ ТЕХНИКА	COMPUTER SCIENCE AND COMPUTER FACILITIES	TIN HỌC VÀ KỸ THUẬT TÍNH TOÁN

09.06.01	Информатика и вычислительная техника	Computer Science and Computer Facilities	Tin học và kỹ thuật tính toán
10.00.00	ИНФОРМАЦИОННАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ	INFORMATION SECURITY	BẢO MẬT THÔNG TIN
10.06.01	Информационная безопасность	Information security	Bảo mật thông tin
11.00.00	ЭЛЕКТРОНИКА, РАДИОТЕХНИКА И СИСТЕМЫ СВЯЗИ	ELECTRONICS, RADIO AND COMMUNICATION	ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT VÔ TUYÊN VÀ CÁC HỆ THỐNG LIÊN LẠC
11.06.01	Электроника, радиотехника и системы связи	Electronics, radio and communication systems	Điện tử, kỹ thuật vô tuyến và các hệ thống liên lạc
12.00.00	ФОТОНИКА, ПРИБОРОСТРОЕНИЕ, ОПТИЧЕСКИЕ И БИОТЕХНИЧЕСКИЕ СИСТЕМЫ И ТЕХНОЛОГИИ	PHOTONICS, INSTRUMENTATION, OPTICAL AND BIOTECHNICAL SYSTEMS AND TECHNOLOGIES	QUANG TỬ, CHẾ TẠO THIẾT BỊ, HỆ THỐNG KỸ THUẬT SINH HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
12.06.01	Фотоника, приборостроение, оптические и биотехнические системы и технологии	Photonics, instrumentation, optical and biotechnical systems and technologies	Quang tử, chế tạo thiết bị, hệ thống kỹ thuật sinh học và công nghệ
13.00.00	ЭЛЕКТРО - И ТЕПЛОЭНЕРГЕТИКА	ELECTRO AND HEAT- POWER ENGINEERING	NĂNG LƯỢNG NHIỆT- ĐIỆN
13.06.01	Электро- и теплотехника	Electro and heat-power engineering	Kỹ thuật nhiệt-điện
14.00.00	ЯДЕРНАЯ ЭНЕРГЕТИКА И ТЕХНОЛОГИИ	NUCLEAR ENERGY TECHNOLOGY	NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀ CÔNG NGHỆ
14.06.01	Ядерная, тепловая и возобновляемая энергетика и сопутствующие технологии	Nuclear, thermal and renewable energy and related technologies	Năng lượng hạt nhân, nhiệt, tái tạo và công nghệ liên quan
15.00.00	МАШИНОСТРОЕНИЕ	ENGINEERING	CHẾ TẠO MÁY
15.06.01	Машиностроение	Engineering	Chế tạo máy
16.00.00	ФИЗИКО- ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ И ТЕХНОЛОГИИ	PHYSICAL AND ENGINEERING SCIENCES AND TECHNOLOGY	KHOA HỌC VẬT LÝ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
16.06.01	Физико-технические науки и технологии	Physical and engineering sciences and technology	Khoa học vật lý kỹ thuật và công nghệ
18.00.00	ХИМИЧЕСКИЕ ТЕХНОЛОГИИ	CHEMICAL ENGINEERING	CÔNG NGHỆ HÓA HỌC
18.06.01	Химическая технология	Chemical engineering	Công nghệ hóa học

19.00.00	ПРОМЫШЛЕННАЯ ЭКОЛОГИЯ И БИОТЕХНОЛОГИИ	INDUSTRIAL ECOLOGY AND BIOTECHNOLOGY	SINH THÁI CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC
19.06.01	Промышленная экология и биотехнологии	Industrial ecology and biotechnology	Sinh thái công nghiệp và công nghệ sinh học
20.00.00	ТЕХНОСФЕРНАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ И ПРИРОДООБУСТРОЙС ТВО	TECHNOSPHERE SAFETY AND ENVIRONMENTAL ENGINEERING	AN TOÀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
20.06.01	Техносферная безопасность и природообустройство	Technosphere Safety	An toàn trong lĩnh vực công nghệ
21.00.00	ПРИКЛАДНАЯ ГЕОЛОГИЯ, ГОРНОЕ ДЕЛО, НЕФТЕГАЗОВОЕ ДЕЛО И ГЕОДЕЗИЯ	PRACTICAL GEOLOGY, MINING, OIL AND GAS ENGINEERING, GEODESY	ĐỊA CHẤT ỨNG DỤNG, MỎ, DẦU KHÍ VÀ TRẮC ĐỊA
21.06.01	Геология, разведка и разработка полезных ископаемых	Geology, exploration and development of mineral resources	Địa chất, thăm dò và khai thác khoáng sản
21.06.02	Геодезия	Geodesy	Trắc địa
22.00.00	ТЕХНОЛОГИИ МАТЕРИАЛОВ	MATERIALS TECHNOLOGY	CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU
22.06.01	Технологии материалов	Materials technology	Công nghệ vật liệu
23.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ НАЗЕМНОГО ТРАНСПОРТА	ENGINEERING AND TECHNOLOGY OF LAND TRANSPORT	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
23.06.01	Техника и технологии наземного транспорта	Engineering and technology of land transport	Kỹ thuật và công nghệ giao thông đường bộ
24.00.00	АВИАЦИОННАЯ И РАКЕТНО- КОСМИЧЕСКАЯ ТЕХНИКА	AVIATION AND SPACE TECHNOLOGY	KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA- VŨ TRỤ
24.06.01	Авиационная и ракетно- космическая техника	Aviation and space technology	Kỹ thuật hàng không và tên lửa-vũ trụ
25.00.00	АЭРОНАВИГАЦИЯ И ЭКСПЛУАТАЦИЯ АВИАЦИОННОЙ И РАКЕТНО- КОСМИЧЕСКОЙ ТЕХНИКИ	NAVIGATION AND OPERATION OF AIRCRAFT AND ROCKET AND SPACE TECHNOLOGY	DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG, VẬN HÀNH KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG VÀ TÊN LỬA-VŨ TRỤ
25.06.01	Аэронавигация и эксплуатация авиационной и ракетно- космической техники	Navigation and operation of aircraft and rocket and space technology	Dẫn đường hàng không, vận hành kỹ thuật hàng không và tên lửa-vũ trụ

26.00.00	ТЕХНИКА И ТЕХНОЛОГИИ КОРАБЛЕСТРОЕНИЯ И ВОДНОГО ТРАНСПОРТА	TECHNOLOGY OF SHIPBUILDING AND WATER TRANSPORT	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐÓNG TÀU VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
26.06.01	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта	Technology of shipbuilding and water transport	Kỹ thuật và công nghệ đóng tàu và giao thông đường thủy
27.00.00	УПРАВЛЕНИЕ В ТЕХНИЧЕСКИХ СИСТЕМАХ	MANAGEMENT IN TECHNICAL SYSTEMS	ĐIỀU KHIỂN TRONG CÁC HỆ THỐNG KỸ THUẬT
27.06.01	Управление в технических системах	Management in technical systems	Điều khiển trong các hệ thống kỹ thuật
28.00.00	НАНОТЕХНОЛОГИИ И НАНОМАТЕРИАЛЫ	NANOTECHNOLOGIES AND	CÔNG NGHỆ NANO VÀ VẬT LIỆU NANO
28.06.01	Нанотехнологии и наноматериалы	Nanotechnologies and nanomaterials	Công nghệ nano và vật liệu nano
29.00.00	ТЕХНОЛОГИИ ЛЕГКОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ	TECHNOLOGIES OF CONSUMER GOODS INDUSTRY	CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP NHẹ
29.06.01	Технологии легкой промышленности	Technologies of consumer goods industry	Công nghệ công nghiệp nhẹ
ЗДРАВООХРАНЕНИЕ И МЕДИЦИНСКИЕ НАУКИ/ PUBLIC HEALTH SERVICE AND MEDICAL SCIENCES/ Y TẾ VÀ Y HỌC			
30.00.00	ФУНДАМЕНТАЛЬНАЯ МЕДИЦИНА	ACADEMIC MEDICINE	Y HỌC CƠ BẢN
30.06.01	Фундаментальная медицина	Academic medicine	Y học cơ bản
31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	CLINICAL MEDICINE	Y HỌC LÂM SÀNG
31.06.01	Клиническая медицина	Clinical medicine	Y học lâm sàng
32.00.00	НАУКИ О ЗДОРОВЬЕ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	SCIENCES HEALTH AND PREVENTIVE MEDICINE	KHOA HỌC VỀ SỨC KHỎE VÀ Y TẾ DỰ PHÒNG
32.06.01	Медико-профилактическое дело	Medical and preventative care	Y tế dự phòng
33.00.00	ФАРМАЦИЯ	PHARMACY	DUỢC HỌC
33.06.01	Фармация	Pharmacy	Dược học
СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО И СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННЫЕ НАУКИ/ AGRICULTURE AND AGRICULTURAL SCIENCES/ NÔNG NGHIỆP VÀ KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP			
35.00.00	СЕЛЬСКОЕ, ЛЕСНОЕ И РЫБНОЕ ХОЗЯЙСТВО	AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING INDUSTRY	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP

35.06.01	Сельское хозяйство	Agriculture	Nông nghiệp
35.06.02	Лесное хозяйство	Forestry	Lâm nghiệp
35.06.03	Рыбное хозяйство	Fishing industry	Ngư nghiệp
35.06.04	Технологии, средства механизации и энергетическое оборудование в сельском, лесном и рыбном хозяйстве	Technologies, mechanization and power equipment of Agriculture, forestry and Fishing Industry	Công nghệ, phương tiện cơ khí hóa và thiết bị năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp
36.00.00	ВЕТЕРИНАРИЯ И ЗООТЕХНИЯ	VETERINARY SCIENCE AND ZOOTECHNICS	THÚ Y VÀ CHĂN NUÔI
36.06.01	Ветеринария и зоотехния	Veterinary Science and Zootechnics	Thú y và chăn nuôi
НАУКИ ОБ ОБЩЕСТВЕ/ SOCIAL SCIENCE/ KHOA HỌC XÃ HỘI			
37.00.00	ПСИХОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	PSYCHOLOGICAL SCIENCE	TÂM LÝ HỌC
37.06.01	Психологические науки	Psychological science	Tâm lý học
38.00.00	ЭКОНОМИКА И УПРАВЛЕНИЕ	ECONOMICS AND MANAGEMENT	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
38.06.01	Экономика	Economics	Kinh tế
39.00.00	СОЦИОЛОГИЯ И СОЦИАЛЬНАЯ РАБОТА	SOCIOLOGY AND SOCIAL WORK	XÃ HỘI HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
39.06.01	Социологические науки	Sociological science	Xã hội học
40.00.00	ЮРИСПРУДЕНЦИЯ	LAW	LUẬT HỌC
40.06.01	Юриспруденция	Law	Luật học
41.00.00	ПОЛИТИЧЕСКИЕ НАУКИ И РЕГИОНОВЕДЕНИЕ	POLITICAL SCIENCES AND AREA STUDIES	KHOA HỌC CHÍNH TRỊ VÀ KHU VỰC HỌC
41.06.01	Политические науки и регионоведение	Political Sciences and Area Studies	Khoa học chính trị và khu vực học
42.00.00	СРЕДСТВА МАССОВОЙ ИНФОРМАЦИИ И ИНФОРМАЦИОННО-БИБЛИОТЕЧНОЕ ДЕЛО	MASS-MEDIA AND LIBRARY AND INFORMATION ACTIVITIES	TRUYỀN THÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN - THƯ VIỆN
42.06.01	Средства массовой информации и информационно-библиотечное дело	Mass-media and Library and Information Activities	Truyền thông và thông tin-thư viện
ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ/ EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES/ GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM			

44.00.00	ОБРАЗОВАНИЕ И ПЕДАГОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	EDUCATION AND PEDAGOGICAL SCIENCES	GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC SƯ PHẠM
44.06.01	Образование и педагогические науки	Education and pedagogical sciences	Giáo dục và khoa học sư phạm
ГУМАНИТАРНЫЕ НАУКИ/HUMAN SCIENCES/ KHOA HỌC XÃ HỘI			
45.00.00	ЯЗЫКОЗНАНИЕ И ЛИТЕРАТУРОВЕДЕНИЕ	LINGUISTICS AND LITERARY STUDIES	NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
45.06.01	Языкознание и литературоведение	Linguistics and literary studies	Ngôn ngữ học và văn học
46.00.00	ИСТОРИЯ И АРХЕОЛОГИЯ	HISTORY AND ARCHEOLOGY	LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
46.06.01	Исторические науки и археология	History and archeology	Khoa học lịch sử và khảo cổ học
47.00.00	ФИЛОСОФИЯ, ЭТИКА И РЕЛИГИОВЕДЕНИЕ	PHILOSOPHY, ETHICS AND RELIGIOUS STUDIES	TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC VÀ TÔN GIÁO
47.06.01	Философия, этика и религиоведение	Philosophy, ethics and religious studies	Triết học, đạo đức và tôn giáo
48.00.00	ТЕОЛОГИЯ	THEOLOGY	THẦN HỌC
48.06.01	Теология	Theology	Thần học
49.00.00	ФИЗИЧЕСКАЯ КУЛЬТУРА И СПОРТ	PHYSICAL TRAINING AND SPORT	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO
49.06.01	Физическая культура и спорт	Physical Training and Sport	Thể dục và thể thao
ИСКУССТВО И КУЛЬТУРА/ ARTS AND CULTURE/ NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HÓA			
50.00.00	ИСКУССТВОВЕДЕНИЕ	ART STUDIES	NGHỆ THUẬT HỌC
50.06.01	Искусствоведение	Art studies	Nghệ thuật học
51.00.00	КУЛЬТУРОВЕДЕНИЕ И СОЦИОКУЛЬТУРНЫЕ ПРОЕКТЫ	CULTURAL SCIENCE, SOCIAL AND CULTURAL PROJECTS	VĂN HÓA HỌC VÀ CÁC DỰ ÁN VĂN HÓA - XÃ HỘI
51.06.01	Культурология	Cultural studies	Văn hóa học

Lưu ý: Ứng viên cần chọn mã số và tên chuyên ngành học cụ thể, không chọn tên nhóm ngành học.
Ví dụ: cần chọn 50.06.01 Nghệ thuật học, chứ không chọn tên nhóm ngành **50.00.00 Nghệ thuật học**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THỰC TẬP SINH
(Kèm theo Công văn số: 7923 /BGDDĐT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Коды укрупненных групп направлений подготовки. Коды направлений подготовки Codes/ Mã nhóm ngành đào tạo. Mã chuyên ngành đào tạo	Наименования укрупненных групп направлений подготовки. Наименования направлений подготовки/Names of common group of specialties and specialties/ Nhóm ngành đào tạo/ Chuyên ngành đào tạo		
ИНЖЕНЕРНОЕ ДЕЛО, ТЕХНОЛОГИИ И ТЕХНИЧЕСКИЕ НАУКИ / ENGINEERING AND TECHNICAL SCIENCES/KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT			
07.00.00	АРХИТЕКТУРА	ARCHITECTURE	KIẾN TRÚC
07.09.01	Архитектура	Architecture	Kiến trúc
07.09.02	Реконструкция и реставрация архитектурного наследия	Restoration	Cải tạo và phục hồi di tích kiến trúc
07.09.03	Дизайн архитектурной среды	Design of architecture environment	Thiết kế môi trường kiến trúc
07.09.04	Градостроительство	Urbanistics	Xây dựng thành phố
ИСКУССТВО/ ARTS/ NGHỆ THUẬT			
52.00.00	СЦЕНИЧЕСКИЕ ИСКУССТВА И ЛИТЕРАТУРНОЕ ТВОРЧЕСТВО	PERFORMING ARTS AND LITERARY ACTIVITY	NGHỆ THUẬT SÂN KHÁU VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC
52.09.01	Искусство хореографии (по видам)	The Art of Choreography (by type)	Nghệ thuật dân dựng (theo thể loại)
52.09.02	Актерское мастерство (по видам)	Acting (by type)	Kỹ năng diễn xuất (theo thể loại)
52.09.03	Сценическая речь	Elocution	Ngôn ngữ sân khấu
52.09.04	Сценическая пластика и танец	Scenic plastic and dance	Tạo hình sân khấu và vũ đạo
52.09.05	Искусство театральной режиссуры (по видам)	Art theater directing (by type)	Đạo diễn nghệ thuật (theo thể loại)

52.09.06	Сценография и театральная технология	Scenography and theater technology	Dựng cảnh và kỹ thuật sân khấu
52.09.07	Драматургия	Dramaturgy	Nghệ thuật kịch
52.09.08	Искусство словесности (по видам)	Art literature (by type)	Văn học nghệ thuật (theo thể loại)
53.00.00	МУЗЫКАЛЬНОЕ ИСКУССТВО	MUSIC ARTS	NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC
53.09.01	Искусство музыкально-инструментального исполнительства (по видам)	Art musical instrumental performance (on species)	Nghệ thuật biểu diễn nhạc cụ (theo thể loại)
53.09.02	Искусство вокального исполнительства (по видам)	Art vocal performance (by type)	Thanh nhạc (theo thể loại)
53.09.03	Искусство композиции	The art of composition	Soạn nhạc
53.09.04	Мастерство музыкальной звукорежиссуры	Mastery of musical sound	Đạo diễn âm thanh
53.09.05	Искусство дирижирования (по видам)	The Art of Conducting (by type)	Nghệ thuật chỉ huy (theo thể loại)
54.00.00	ИЗОБРАЗИТЕЛЬНОЕ И ПРИКЛАДНЫЕ ВИДЫ ИСКУССТВ	FINE ARTS AND APPLIED ARTS	MỸ THUẬT VÀ CÁC THỂ LOẠI NGHỆ THUẬT ỨNG DỤNG
54.09.01	Монументально-декоративное мастерство	Monumental and decorative skills	Hóa trang
54.09.02	Мастерство декоративно-прикладного искусства и народных промыслов (по видам)	Mastery of arts and crafts and folk crafts (by type)	Nghệ thuật trang trí và dân gian (theo thể loại)
54.09.03	Искусство дизайна (по видам)	Art design (by type)	Nghệ thuật thiết kế (theo thể loại)
54.09.04	Искусство живописи (по видам)	The art of painting (by type)	Nghệ thuật hội họa (theo thể loại)
54.09.05	Искусство графики (по видам)	Graphic arts (by type)	Nghệ thuật đồ họa (theo thể loại)
54.09.06	Искусство скульптуры	Art sculpture	Nghệ thuật điêu khắc
54.09.07	Искусство реставрации (по видам) Nghệ thuật phục chế (theo thể loại)		
55.00.00	ЭКРАННЫЕ ИСКУССТВА	SCREEN ARTS	NGHỆ THUẬT ĐIỆN ẢNH
55.09.01	Режиссура аудиовизуальных искусств (по видам)	Direction of Audiovisual Arts (by type)	Đạo diễn nghe nhìn
55.09.02	Операторское искусство (по видам)	Cinematography (by type)	Quay phim (theo thể loại)
55.09.03	Звукорежиссура аудиовизуальных искусств	Sound engineering Audiovisual Arts	Âm thanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
CHUYÊN KHOA Y - DƯỢC**

*(Kèm theo Công văn số: 7923 /BGDDT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC LÂM SÀNG
31.08.01	Акушерство и гинекология	Sản khoa và phụ khoa
31.08.02	Анестезиология - реаниматология	Gây mê - hồi sức
31.08.03	Токсикология	Độc chất học
31.08.04	Трансфузиология	Tiêm truyền
31.08.05	Клиническая лабораторная диагностика	Chẩn đoán thí nghiệm lâm sàng
31.08.06	Лабораторная генетика	Di truyền học thí nghiệm
31.08.07	Патологическая анатомия	Giải phẫu bệnh
31.08.08	Радиология	X-quang
31.08.09	Рентгенология	Chụp chiếu Ron-gen
31.08.10	Судебно-медицинская экспертиза	Giám định pháp y
31.08.11	Ультразвуковая диагностика	Chẩn đoán siêu âm
31.08.12	Функциональная диагностика	Chẩn đoán chức năng
31.08.13	Детская кардиология	Tim mạch nhi
31.08.14	Детская онкология	Ung thư nhi
31.08.15	Детская урология-андрология	Tiết niệu - nam khoa nhi
31.08.16	Детская хирургия	Ngoại khoa nhi
31.08.17	Детская эндокринология	Nội tiết nhi
31.08.18	Неонатология	Sơ sinh
31.08.19	Педиатрия	Nhi khoa
31.08.20	Психиатрия	Tâm thần
31.08.21	Психиатрия-наркология	Tâm thần - nghiện
31.08.22	Психотерапия	Tâm lý trị liệu
31.08.23	Сексология	Tình dục học
31.08.24	Судебно-психиатрическая экспертиза	Giám định tâm thần pháp y
31.08.25	Авиационная и космическая медицина	Y học hàng không và vũ trụ
31.08.26	Аллергология и иммунология	Dị ứng và miễn dịch
31.08.27	Водолазная медицина	Y học lặn

31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC LÂM SÀNG
31.08.28	Гастроэнтерология	Tiêu hóa
31.08.29	Гематология	Huyết học
31.08.30	Генетика	Di truyền học
31.08.31	Гериатрия	Lão khoa
31.08.32	Дерматовенерология	Hoa liễu
31.08.33	Диабетология	Đái tháo đường
31.08.34	Диетология	Dinh dưỡng
31.08.35	Инфекционные болезни	Các bệnh truyền nhiễm
31.08.36	Кардиология	Tim mạch
31.08.37	Клиническая фармакология	Dược lý lâm sàng
31.08.38	Косметология	Thẩm mỹ
31.08.39	Лечебная физкультура и спортивная медицина	Vật lý trị liệu và y học thể thao
31.08.40	Мануальная терапия	Chỉnh hình
31.08.41	Медико-социальная экспертиза	Giám định y tế xã hội
31.08.42	Неврология	Thần kinh học
31.08.43	Нефрология	Thận học
31.08.44	Профпатология	Bệnh lý
31.08.45	Пульмонология	Hô hấp
31.08.46	Ревматология	Thấp khớp
31.08.47	Рефлексотерапия	Châm cứu
31.08.48	Скорая медицинская помощь	Cấp cứu
31.08.49	Терапия	Nội khoa
31.08.50	Физиотерапия	Vật lý trị liệu
31.08.51	Фтизиатрия	Lao phổi
31.08.52	Остеопатия	Xương
31.08.53	Эндокринология	Bệnh nội tiết
31.08.54	Общая врачебная практика (семейная медицина)	Y học thực hành (y học gia đình)
31.08.55	Колопроктология	Trực tràng học
31.08.56	Нейрохирургия	Ngoại khoa thần kinh
31.08.57	Онкология	Ung thư học
31.08.58	Оториноларингология	Tai mũi họng
31.08.59	Офтальмология	Nhãn khoa
31.08.60	Пластическая хирургия	Phẫu thuật thẩm mỹ
31.08.61	Радиотерапия	Xạ trị
31.08.62	Рентгенэндоваскулярные диагностика и лечение	Chẩn đoán X-quang endovascular và điều trị

31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC LÂM SÀNG
31.08.63	Сердечно-сосудистая хирургия	Phẫu thuật tim mạch
31.08.64	Сурдология-оториноларингология	Thính giác - Tai mũi họng
31.08.65	Торакальная хирургия	Phẫu thuật lồng ngực
31.08.66	Травматология и ортопедия	Chấn thương và chỉnh hình
31.08.67	Хирургия	Ngoại khoa
31.08.68	Урология	Tiết niệu
31.08.69	Челюстно-лицевая хирургия	Phẫu thuật hàm mặt
31.08.70	Эндоскопия	Nội soi
31.08.71	Организация здравоохранения и общественное здоровье	Tổ chức chăm sóc y tế và sức khỏe cộng đồng
31.08.72	Стоматология общей практики	Nha khoa thông thường
31.08.73	Стоматология терапевтическая	Nha khoa phòng ngừa
31.08.74	Стоматология хирургическая	Nha khoa phẫu thuật
31.08.75	Стоматология ортопедическая	Nha khoa chỉnh hình
31.08.76	Стоматология детская	Nha khoa nhi
31.08.77	Ортодонтия	Chỉnh hình răng hàm mặt
32.00.00	НАУКИ О ЗДОРОВЬЕ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	KHOA HỌC VỀ SỨC KHỎE VÀ Y HỌC PHÒNG NGỪA
32.08.01	Гигиена детей и подростков	Chăm sóc trẻ em và thanh thiếu niên
32.08.02	Гигиена питания	Vệ sinh thực phẩm
32.08.03	Гигиена труда	Vệ sinh lao động
32.08.04	Гигиеническое воспитание	Giáo dục vệ sinh
32.08.05	Дезинфектология	Khử trùng
32.08.06	Коммунальная гигиена	Vệ sinh cộng đồng
32.08.07	Общая гигиена	Vệ sinh tổng quát
32.08.08	Паразитология	Ký sinh trùng
32.08.09	Радиационная гигиена	Vệ sinh bức xạ
32.08.10	Санитарно-гигиенические лабораторные исследования	Nghiên cứu vệ sinh thí nghiệm
32.08.11	Социальная гигиена и организация госсанэпидслужбы	Vệ sinh xã hội và tổ chức vệ sinh dịch tễ quốc gia
32.08.12	Эпидемиология	Dịch tễ học
32.08.13	Вирусология	Virus học
32.08.14	Бактериология	Vi trùng học

31.00.00	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC LÂM SÀNG
33.00.00	ФАРМАЦИЯ	DƯỢC HỌC
33.08.01	Фармацевтическая технология	Công nghệ dược
33.08.02	Управление и экономика фармации	Quản lý và kinh tế dược
33.08.03	Фармацевтическая химия и фармакогнозия	Hóa dược và dược liệu học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Kèm theo Công văn số: 7923/BGDĐT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã nhóm ngành đào tạo, Mã chuyên ngành đào tạo	Tên nhóm ngành đào tạo. Tên chuyên ngành đào tạo	Số Hội đồng/Số trường đào tạo	Mã ngành cũ	Tên chuyên ngành cũ	
1. Khoa học Tự nhiên (Естественные науки)					
1,1	МАТЕМАТИКА И МЕХАНИКА	TOÁN HỌC VÀ CƠ HỌC			
1.1.1	Вещественный, комплексный и функциональный анализ	Giải tích thực, Giải tích phức và Giải tích hàm	12/18	01.01.01	Вещественный, комплексный и функциональный анализ
1.1.2	Дифференциальные уравнения и математическая физика	Phương trình vi phân và Vật lý toán học	22/27	01.01.02	Дифференциальные уравнения, оптимизированная динамика и системы управления
				01.01.03	Математическая физика
1.1.3	Геометрия и топология	Hình học và cấu trúc liên kết	7/9	01.01.04	Геометрия и топология
1					
1.1.4	Теория вероятностей и математическая статистика	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	5/8	01.01.05	Теория вероятностей и математическая статистика

1.1.5	Математическая логика, алгебра, теория чисел и дискретная математика	Toán Logic, Đại số, Lý thuyết số và Toán học rời rạc	16/20	01.01.06	Математическая логика, алгебра и теория чисел
1.1.6	Вычислительная математика	Toán học tính toán	10/14	01.01.07	Вычислительная математика
				01.01.09	Дискретная математика и математическая кибернетика
1.1.7	Теоретическая механика, динамика машин	Cơ học lý thuyết, Động lực học máy	17/22	01.02.01	Теоретическая механика
1.1.8	Механика деформируемого твердого тела	Cơ học chất rắn	17/20	01.02.04	Механика деформируемого твердого тела
1.1.9	Механика жидкости, газа и плазмы	Cơ học chất lỏng, khí và plasma	21/26	01.02.05	Механика жидкости, газа и плазмы
				01.02.06	Динамика, прочность машин и оборудования
1.1.10	Биомеханика и биоинженерия	Cơ sinh học và Kỹ thuật sinh học	4/4	01.02.08	Биомеханика
1,2	КОМПЬЮТЕРНЫЕ НАУКИ И ИНФОРМАТИКА	KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TIN HỌC			
2					
1.2.1	Искусственный интеллект и машинное	Trí tuệ nhân tạo và máy móc	20/25		
1.2.2	Математическое моделирование, численные методы и комплексы программ	Mô hình toán học, Phương pháp số và tổ hợp phần mềm	51/62	05.13.18	Математическое моделирование, численные методы и комплексы программ
1.2.3	Теоретическая информатика, кибернетика	Lý thuyết Khoa học Máy tính, Điều khiển	10/15	05.13.17	Теоретические основы информатики
1.2.4	Кибербезопасность	An ninh mạng	5/5		

1,3	ФИЗИЧЕСКИЕ НАУКА	KHOA HỌC VẬT LÝ			
1.3.1	Физика космоса, астрономия	Vật lý vũ trụ, thiên văn học	6/10	01.03.01	Астрометрия и небесная механика
				01.03.02	Астрофизика и звездная астрономия
				01.03.03	Физика Солнца
				01.03.04	Планетные исследования
1.3.2	Приборы и методы экспериментальн	Thiết bị và phương pháp thí nghiệm vật lý	7/11	01.04.01	Приборы и методы экспериментальной физики
3					
1.3.3	Теоретическа я физика	Vật lý lý thuyết	18/24	01.04.02	Теоретическая физика
1.3.4	Радиофи зика	Vật lý phóng xạ	19/22	01.04.03	Радиофизика
1.3.5	Физическая электроника	Vật lý điện tử	9/11	01.04.04	Физическая электроника
1.3.6	Оптика	Quang học	13/18	01.04.05	Оптика
1.3.7	Акустика	Âm học	7/7	01.04.06	Акустика
1.3.8	Физика конденсированн ого состояния	Vật lý vật chất ngưng tụ	30/38	01.04.07	Физика конденсированного состояния
1.3.9	Физика плазмы	Vật lý plasma	5/10	01.04.08	Физика плазмы
1.3.10	Физика низких температур	Vật lý nhiệt độ thấp	2/2	01.04.09	Физика низких температур
1.3.11	Физика полупроводник ов	Vật lý chất bán dẫn	11/17	01.04.10	Физика полупроводников

1.3.12	Физика магнитных явлений	Vật lý hiện tượng từ	3/5	01.04.11	Физика магнитных явлений
1.3.13	Электрофизика, электрофизические установки	Điện vật lý, lắp đặt điện vật lý	2/2	01.04.13	Электрофизика, электрофизические установки
4					
1.3.14	Теплофизика и теоретическая теплотехника	Vật lý nhiệt và Lý thuyết nhiệt kỹ thuật	17/22	01.04.14	Теплофизика и теоретическая теплотехника
				01.04.15	Физика и технология наноструктур, атомная и молекулярная физика
1.3.15	Физика атомных ядер и элементарных частиц, физика высоких энергий	Vật lý hạt nhân nguyên tử và hạt cơ bản, vật lý năng lượng cao	4/9	01.04.16	Физика атомного ядра и элементарных частиц
				01.04.23	Физика высоких энергий
1.3.16	Атомная и молекулярная физика	Vật lý nguyên tử và phân tử	1/1		
1.3.17	Химическая физика, горение и взрыв, физика экстремальных состояний вещества	Vật lý hóa học, sự cháy và nổ, vật lý các trạng thái cực trị của vật chất	5/7	01.04.17	Химическая физика, горение и взрыв, физика экстремальных состояний вещества
1.3.18	Физика пучков заряженных частиц и ускорительная	Vật lý chùm hạt tích điện và công nghệ máy gia tốc	2/3	01.04.20	Физика пучков заряженных частиц и ускорительная техника
1.3.19	Лазерная физика	Vật lý laze	7/12	01.04.21	Лазерная физика
1.3.20	Кристаллография, физика кристаллов	Tinh thể học, vật lý tinh thể	1/2	01.04.18	Кристаллография, физика кристаллов
1,4	ХИМИЧЕСКИЕ НАУКИ	КНОА HỌC HÓA HỌC			
5					
1.4.1	Неорганическая химия	Hóa học vô cơ	15/18	02.00.01	Неорганическая химия

1.4.2	Аналитическая химия	Hóa phân tích	15/20	02.00.02	Аналитическая химия
1.4.3	Органическая химия	Hóa học hữu cơ	25/29	02.00.03	Органическая химия
1.4.4	Физическая химия	Hóa lý	25/32	02.00.04	Физическая химия
1.4.5	Хемоинформатика	Hóa tin học	2/2		
1.4.6	Электрoхимия	Điện hóa	5/8	02.00.05	Электрoхимия
1.4.7	Высокомолекулярны е соединения	Hợp chất cao phân tử	8/12	02.00.06	Высокомолекулярны е соединения
				02.00.08	Химия элементоорганических соединений
				02.00.09	Химия высоких энергий
1.4.8	Химия элементоорганиче ских соединений	Hóa học các hợp chất hữu cơ	4/4		
1.4.9	Биоорганическая химия	Hóa hữu cơ sinh học	4/4	02.00.10	Биоорганическая химия
6					
1.4.10	Коллоидная химия	Hóa chất keo tụ	3/4	02.00.11	Коллоидная химия
1.4.11	Бионеорганическая химия	Hóa vô cơ sinh học	1/1	02.00.12	Бионеорганическая химия
1.4.12	Нефтехимия	Hóa dầu	6/6	02.00.13	Нефтехимия
1.4.13	Радиохимия	Hóa phóng xạ	1/2	02.00.14	Радиохимия
1.4.14	Кинетика и катализ	Động học và xúc tác	3/3	02.00.15	Кинетика и катализ

1.4.15	Химия твердого тела	Hóa học trạng thái rắn	6/8	02.00.21	Химия твердого тела
1.4.16	Медицинская химия	Hóa y tế	2/5	02.00.16	Медицинская химия
				02.00.17	Математическая и квантовая химия
1,5	БИОЛОГИЧЕСКИЕ НАУКИ	KHOA HỌC SINH HỌC			
1.5.1	Радиобиология	Sinh học phóng xạ	4/4	03.01.00	Физико-химическая биология
				03.01.01	Радиобиология
7					
1.5.2	Биофизика	Lý sinh	9/11	03.01.02	Биофизика
1.5.3	Молекулярная биология	Sinh học phân tử	6/8	03.01.03	Молекулярная биология
1.5.4	Биохимия	Hóa sinh	20/21	03.01.04	Биохимия
1.5.5	Физиология человека и животных	Sinh lý học con người và động vật	24/27		
1.5.6	Биотехнология	Công nghệ sinh học	27/30	03.01.06	Биотехнология (в том числе бионанотехнологии)
1.5.7	Генетика	Di truyền học	12/14	03.02.07	Генетика
1.5.8	Математическая биология, биоинформатика	Toán sinh học, tin sinh học	8/10	03.01.09	Математическая биология, биоинформатика
1.5.9	Ботаника	Thực vật học	12/16	03.02.01	Ботаника
1.5.10	Вирусология	Virus học	2/2	03.02.02	Вирусология

1.5.11	Микробиология	Vì trùng học	10/14	03.02.03	Микробиология
1.5.12	Зоология	Động vật học	5/9	03.02.04	Зоология
8					
1.5.13	Ихтиология	Ngư học	4/4	03.02.06	Ихтиология
1.5.14	Энтомология	Côn trùng học	4/6	03.02.05	Энтомология
1.5.15	Экология	Sinh thái học	58/71	03.02.08	Экология (по отраслям)
1.5.16	Гидробиология	Thủy sinh học	3/3	03.02.10	Гидробиология
1.5.17	Паразитология	Ký sinh trùng	7/8	03.02.11	Паразитология
1.5.18	Микология	Bệnh học	2/2	03.02.12	Микология
1.5.19	Почвоведение	Thổ nhưỡng	9/14	03.02.13	Почвоведение
1.5.20	Биологические ресурсы	Tài nguyên sinh học	6/7	03.02.14	Биологические ресурсы
1.5.21	Физиология и биохимия растений	Sinh lý học và Hóa sinh thực vật	5/8	03.01.05	Физиология и биохимия растений
1.5.22	Клеточная биология	Sinh học tế bào	6/7	03.03.04	Клеточная биология, цитология, гистология
1.5.23	Биология развития, эмбриология	Sinh học phát triển, phôi học	3/4	03.03.05	Биология развития, эмбриология
9					
				03.03.06	Нейробиология

1.5.24	Нейробиология	Sinh học thần kinh	1/1	03.01.07	Молекулярная генетика
				03.01.08	Биоинженерия
				03.02.00	Общая биология
				03.02.09	Биогеохимия
				03.03.01	Физиология
				03.03.02	Антропология
				03.03.03	Иммунология
1,6	НАУКИ О ЗЕМЛЕ И ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЕ	KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG			
1.6.1	Общая и региональная геология. Геотектоника и геодинамика	Địa chất chung và khu vực. Địa kiến tạo và địa động lực	7/10	25.00.01	Общая и региональная геология
				25.00.03	Геотектоника и геодинамика
10					
1.6.2	Палеонтология и стратиграфия	Cổ sinh vật học và địa tầng học	3/4	25.00.02	Палеонтология и стратиграфия
1.6.3	Петрология, вулканология	Thạch học, núi lửa	2/5	25.00.04	Петрология, вулканология
1.6.4	Минералогия, кристаллография. Геохимия, геохимические методы поисков полезных ископаемых	Khoáng vật học, tinh thể học. Địa hóa học, các phương pháp địa hóa tìm kiếm khoáng sản	3/7	25.00.05	Минералогия, кристаллография
				25.00.09	Геохимия, геохимические методы поисков полезных ископаемых

1.6.5	Литология	Trầm tích học	3/4	25.00.06	Литология
1.6.6	Гидрогеология	Địa chất thủy văn	5/7	25.00.07	Гидрогеология
1.6.7	Инженерная геология, мерзлотоведение и грунтоведение	Kỹ thuật địa chất, băng vĩnh cửu và khoa học đất	4/7	25.00.08	Инженерная геология, мерзлотоведение и грунтоведение
1.6.8	Гляциология и криология Земли	Băng hà và đóng băng Trái đất	1/1	25.00.31	Гляциология и криология Земли
1.6.9	Геофизика	Địa vật lý	12/16	25.00.10	Геофизика, геофизические методы поисков полезных ископаемых
1.6.10	Геология, поиски и разведка твердых полезных ископаемых,	Địa chất, tìm kiếm thăm dò khoáng sản rắn và khoáng sản	7/11	25.00.11	Геология, поиски и разведка твердых полезных ископаемых, минерагения
11					
1.6.11	Геология, поиски, разведка и эксплуатация нефтяных и газовых	Địa chất, tìm kiếm thăm dò và khai thác mỏ dầu khí	11/12	25.00.12	Геология, поиски и разведка нефтяных и газовых месторождений
1.6.12.	Физическая география и биогеография, география почв и	Địa vật lý và địa sinh học, địa lý đất và địa hóa cảnh quan	5/7	25.00.23	Физическая география и биогеография, география почв и геохимия ландшафтов
1.6.13	Экономическая, социальная, политическая и рекреационная	Địa lý kinh tế, xã hội, chính trị và giải trí	15/17	25.00.24	Экономическая, социальная, политическая и рекреационная география
1.6.14	Геоморфология и палеогеография	Địa mạo và cổ sinh vật học	2/3	25.00.25	Геоморфология и эволюционная география
1.6.15	Землеустройство, кадастр и мониторинг	Quản lý đất đai, địa chính và giám sát đất đai	9/11	25.00.26	Землеустройство, кадастр и мониторинг земель
1.6.16	Гидрология суши, водные ресурсы, гидрохимия	Thủy văn đất đai, tài nguyên nước, thủy hóa học	3/5	25.00.27	Гидрология суши, водные ресурсы, гидрохимия
1.6.17	Океанология	Hải dương học	3/4	25.00.28	Океанология

1.6.18	Науки об атмосфере и климате	Khoa học khí quyển và khí hậu	4/6	25.00.29	Физика атмосферы и гидросферы
1.6.19	Аэрокосмические исследования Земли,	Nghiên cứu hàng không vũ trụ Trái đất, Trắc quang	3/3	25.00.34	Аэрокосмические исследования Земли, фотограмметрия
1.6.20	Геоинформатика, картография	Địa tin học, bản đồ học	9/11	25.00.35	Геоинформатика
12					
				25.00.33	Картография
1.6.21	Геоэкология	Địa sinh thái học	26/34	25.00.36	Геоэкология (по отраслям)
1.6.22	Геодезия	Trắc địa	2/5	25.00.32	Геодезия
13					
2. Khoa học Kỹ thuật (Технические науки)					
2,1	СТРОИТЕЛЬСТВО И АРХИТЕКТУРА	XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC			
2.1.1	Строительные конструкции, здания и	Kiến trúc xây dựng, tòa nhà và công trình	22/23	05.23.01	Строительные конструкции, здания и сооружения
2.1.2	Основания и фундаменты, подземные	Nền móng, công trình ngầm	11/12	05.23.02	Основания и фундаменты, подземные сооружения
2.1.3	Теплоснабжение, вентиляция, кондиционирование воздуха,	Hệ thống sưởi ấm, thông gió, điều hòa không khí, cung cấp khí đốt và chiếu sáng	12/13	05.23.03	Теплоснабжение, вентиляция, кондиционирование воздуха, газоснабжение и
2.1.4	Водоснабжение, канализация, строительные системы охраны	Hệ thống cấp nước, thoát nước, công trình bảo vệ tài nguyên nước	10/12	05.23.04	Водоснабжение, канализация, строительные системы охраны водных ресурсов
2.1.5	Строительные материалы и изделия	Vật liệu và linh kiện xây dựng	21/22	05.23.05	Строительные материалы и изделия

2.1.6	Гидротехническое строительство, гидравлика и инженерная гидрология	Xây dựng công trình thủy công, thủy lực và kỹ thuật thủy văn	5/7	05.23.07	Гидротехническое строительство
				05.23.16	Гидравлика и инженерная гидрология
2.1.7	Технология и организация строительства	Công nghệ và tổ chức thi công	10/11	05.23.08	Технология и организация строительства
14					
2.1.8	Проектирование и строительство дорог, метрополитенов, аэродромов, мостов и транспортных	Thiết kế và xây dựng đường bộ, tàu điện ngầm, sân bay, cầu và đường hầm giao thông	7/7	05.23.11	Проектирование и строительство дорог, метрополитенов, аэродромов, мостов и транспортных тоннелей
2.1.9	Строительная механика	Cơ học kết cấu	14/15	05.23.17	Строительная механика
2.1.11	Теория и история архитектуры, реставрация и реконструкция историко-	Lý thuyết và lịch sử kiến trúc, trùng tu và tái thiết di sản kiến trúc	10/11	05.23.20	Теория и история архитектуры, реставрация и реконструкция историкоархитектурного наследия
2.1.12	Архитектура зданий и сооружений. Творческие концепции архитектурной	Kiến trúc của các tòa nhà và công trình. Khái niệm sáng tạo của hoạt động kiến trúc	8/9	05.23.21	Архитектура зданий и сооружений. Творческие концепции архитектурной деятельности
2.1.13	Градостроительство, планировка сельских населенных пунктов	Quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư nông thôn	7/8	05.23.22	Градостроительство, планировка сельских населенных пунктов
2.1.14	Управление жизненным циклом объектов	Quản lý vòng đời công trình	2/3		
2.1.15	Безопасность объектов строительства	An toàn vật dụng thi công	1/2		
				05.23.19	Экологическая безопасность строительства и городского хозяйства
15					

2,2	ЭЛЕКТРОНИКА, ФОТОНИКА, ПРИБОРОСТРОЕН ИЕ И СВЯЗЬ	ĐIỆN TỬ, QUANG TỬ, THIẾT BỊ ĐO ĐẠC VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC			
2.2.1	Вакуумная и плазменная электроника	Điện tử chân không và plasma	2/2		
2.2.2	Электронная компонентная база микро- и наноэлектроники.	Cơ sở thành phần điện tử của điện tử vi mô và nano, thiết bị lượng tử	12/14		
2.2.3	Технология и оборудование для производства материалов и	Công nghệ, thiết bị sản xuất vật liệu và thiết bị điện tử	5/6		
2.2.4	Приборы и методы измерения (по видам измерений)	Dụng cụ và phương pháp đo lường (theo loại	7/9	05.11.01	Приборы и методы измерения (по видам измерений)
2.2.5	Приборы навигации	Thiết bị định vị	3/3	05.11.03	Приборы навигации
2.2.6	Оптические и оптико-электронные приборы и комплексы	Thiết bị và tổ hợp quang học và quang điện tử	6/8	05.11.07	Оптические и оптико- электронные приборы и комплексы
2.2.7	Фотоника	Lượng tử ánh sáng	4/4		
2.2.8	Методы и приборы контроля и диагностики материалов, изделий,	Phương pháp và thiết bị theo dõi và chẩn đoán vật liệu, sản phẩm, chất liệu và	14/17	05.11.13	Приборы и методы контроля природной среды, веществ, материалов и изделий
16					
2.2.9	Проектирование и технология приборостроения и	Thiết kế và công nghệ thiết bị đo đặc và thiết bị điện tử vô tuyến	4/4	05.11.14	Технология приборостроения
2.2.10	Метрология и метрологическое обеспечение	Đo lường và hỗ trợ đo lường	3/3	05.11.15	Метрология и метрологическое обеспечение
2.2.11	Информационно- измерительные и управляющие системы	Hệ thống đo lường và điều khiển thông tin	14/15	05.11.16	Информационно- измерительные и управляющие системы (по отраслям)
				05.11.17	Приборы, системы и изделия медицинского назначения

2.2.12	Приборы, системы и изделия медицинского назначения	Các thiết bị, hệ thống và sản phẩm dùng cho mục đích y tế	13/15	05.11.06	Акустические приборы и системы
				05.11.08	Радиоизмерительные приборы
				05.11.10	Приборы и методы для измерения ионизирующих излучений и рентгеновские приборы
				05.11.18	Приборы и методы преобразования изображений и звука
2.2.13	Радиотехника, в том числе системы и устройства телевидения	Kỹ thuật vô tuyến, bao gồm các hệ thống và thiết bị truyền	19/22	05.12.04	Радиотехника, в том числе системы и устройства телевидения
17					
2.2.14	Антенны, СВЧ-устройства и их технологии	Ăng-ten, thiết bị vi sóng và công nghệ của chúng	11/13	05.12.07	Антенны, СВЧ-устройства и их технологии
2.2.15	Системы, сети и устройства телекоммуникац	Hệ thống, mạng và thiết bị viễn thông	17/19	05.12.13	Системы, сети и устройства телекоммуникаций
2.2.16	Радиолокация и радионавигация	Radar và điều hướng vô tuyến	5/8	05.12.14	Радиолокация и радионавигация
2,3	ИНФОРМАЦИОННЫЕ ТЕХНОЛОГИИ И ТЕЛЕКОММУНИКАЦИИ	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG			
2.3.1	Системный анализ, управление и обработка информации	Phân tích hệ thống, quản lý và xử lý thông tin	59/77	05.13.01	Системный анализ, управление и обработка информации (по отраслям)
2.3.2	Вычислительные системы и их элементы	Hệ thống máy tính và các yếu tố của chúng	16/21	05.13.05	Элементы и устройства вычислительной техники и систем управления

2.3.3	Автоматизация и управление технологическими процессами и производствами	Tự động hóa và điều khiển các quá trình công nghệ và sản xuất	38/46	05.13.06	Автоматизация и управление технологическими процессами и производствами (по отраслям)
2.3.4	Управление в организационных системах	Quản lý trong hệ thống tổ chức	15/19	05.13.10	Управление в социальных и экономических системах
2.3.5	Математическое и программное обеспечение вычислительных систем, комплексов и компьютерных сетей	Hỗ trợ toán học và phần mềm cho các hệ thống máy tính, tổ hợp và mạng máy tính	23/29	05.13.11	Математическое и программное обеспечение вычислительных машин, комплексов и компьютерных сетей
18					
2.3.6	Методы и системы защиты информации, информационная безопасность	Các phương pháp và hệ thống bảo mật thông tin, an toàn thông tin	19/22	05.13.19	Методы и системы защиты информации, информационная безопасность
2.3.7	Компьютерное моделирование и автоматизация проектирования	Mô hình hóa máy tính và tự động hóa thiết kế	15/18		
2.3.8	Информатика и информационные процессы	Tin học và các quá trình thông tin	14/19		
				05.13.12	Системы автоматизации проектирования (по отраслям)
				05.13.15	Вычислительные машины, комплексы и компьютерные сети
				05.13.20	Квантовые методы обработки информации

2,4	ЭНЕРГЕТИКА И ЭЛЕКТРОТЕХНИКА	NĂNG LƯỢNG VÀ KỸ THUẬT ĐIỆN			
2.4.1	Теоретическая и прикладная электротехника	Lý thuyết và ứng dụng kỹ thuật điện	5/7	05.09.05	Теоретическая электротехника
2.4.2	Электротехнические комплексы и системы	Các tổ hợp và hệ thống kỹ thuật điện	33/39	05.09.03	Электротехнические комплексы и системы
2.4.3	Электроэнергетика	Năng lượng điện	10/13	05.14.04	Промышленная теплоэнергетика
19					
2.4.4	Электротехнология и электрофизик	Công nghệ điện và Vật lý điện	4/7	05.09.10	Электротехнология
2.4.5	Энергетические системы и комплексы	Các hệ thống và tổ hợp năng lượng	18/21	05.14.01	Энергетические системы и комплексы
2.4.6	Теоретическая и прикладная теплотехника	Lý thuyết và ứng dụng kỹ thuật nhiệt	11/16		
2.4.7	Турбомашины и поршневые двигатели	Máy tuabin và động cơ pittông	7/11	05.04.12	Турбомашины и комбинированные турбоустановки
2.4.8	Машины и аппараты, процессы холодильной и криогенной техники	Máy móc thiết bị, quy trình làm lạnh và kỹ thuật đông lạnh	4/5	05.04.03	Машины и аппараты, процессы холодильной и криогенной техники, систем кондиционирования и жизнеобеспечения
2.4.9	Ядерные энергетические установки, топливный цикл, радиационная	Nhà máy điện hạt nhân, chu trình nguyên liệu và an toàn bức xạ	2/6	05.14.03	Ядерные энергетические установки, включая проектирование, эксплуатацию и вывод из эксплуатации
2.4.11	Светотехника	Công nghệ chiếu sáng	0/2	05.09.07	Светотехника
2,5	МАШИНОСТРОЕНИЕ	CHẾ TẠO CƠ KHÍ			

2.5.1	Инженерная геометрия и компьютерная графика. Цифровая	Hình học kỹ thuật và đồ họa máy tính. Hỗ trợ kỹ thuật số về vòng đời sản phẩm	3/4	05.01.01	Инженерная геометрия и компьютерная графика
20					
	поддержка жизненного цикла изделий				
2.5.2	Машиноведение	Cơ khí	15/19	05.02.02	Машиноведение, системы приводов и детали машин
2.5.3	Трение и износ в машинах	Ma sát và hao mòn trong máy móc	5/5	05.02.04	Трение и износ в машинах
2.5.4	Роботы, мехатроника и робототехническ	Robot, cơ điện tử và hệ thống robot	13/14	05.02.05	Роботы, мехатроника и робототехнические системы
2.5.5	Технология и оборудование механической и физико-технической	Công nghệ và thiết bị gia công cơ khí - lý kỹ thuật	17/21	05.02.07	Технология и оборудование механической и физико-технической обработки
2.5.6	Технология машиностроения	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22/25	05.02.08	Технология машиностроения
2.5.7	Технологии и машины обработки давлением	Công nghệ và máy móc tạo hình	6/9	05.02.09	Технологии и машины обработки давлением
2.5.8	Сварка, родственные процессы и	Quy trình hàn và công nghệ liên quan	10/13	05.02.10	Сварка, родственные процессы и технологии
2.5.9	Методы и приборы контроля и диагностики материалов, изделий, веществ и природной среды	Phương pháp và thiết bị giám sát, chẩn đoán vật liệu, sản phẩm, chất liệu và môi trường tự nhiên	4/5	05.02.11	Методы контроля и диагностика в машиностроении
				05.02.13	Машины, агрегаты и процессы (по отраслям)
21					
				05.02.18	Теория механизмов и машин
				05.02.22	Организация производства (по отраслям)

				05.02.23	Стандартизация и управление качеством продукции
2.5.10	Гидравлические машины, вакуумная, компрессорная техника, гидро- и пневмосистемы	Máy thủy lực, máy hút chân không, công nghệ máy nén khí, hệ thống khí nén và thủy lực.	2/5	05.04.13	Гидравлические машины и гидропневмоагрегаты
				05.04.06	Вакуумная, компрессорная техника и пневмосистемы
2.5.11	Наземные транспортно-технологические средства и комплексы	Phương tiện và tổ hợp công nghệ giao thông vận tải mặt đất	17/20		
2.5.12	Аэродинамика и процессы теплообмена летательных	Khí động lực học và quá trình truyền nhiệt của thiết bị bay	3/4	05.07.01	Аэродинамика и процессы теплообмена летательных аппаратов
2.5.13	Проектирование, конструкция и производство летательных	Thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị bay	6/6	05.07.02	Проектирование, конструкция и производство летательных аппаратов
2.5.14	Прочность и тепловые режимы летательных	Sức bền và chế độ nhiệt của thiết bị bay	3/4	05.07.03	Прочность и тепловые режимы летательных аппаратов
2.5.15	Тепловые, электроракетные двигатели и энергоустановки	Động cơ tên lửa nhiệt, điện và hệ thống năng lượng của thiết bị bay	5/6	05.07.05	Тепловые, электроракетные двигатели и энергоустановки летательных аппаратов
22					
2.5.16	Динамика, баллистика, управление движением	Động lực học, đạn đạo và điều khiển chuyển động của thiết bị bay	4/5	05.07.09	Динамика, баллистика, управление движением летательных аппаратов
2.5.17	Теория корабля и строительная механика	Lý thuyết tàu và cơ học kết cấu	3/3	05.08.01	Теория корабля и строительная механика
2.5.18	Проектирование и конструкция судов	Thiết kế và đóng tàu	5/5	05.08.03	Проектирование и конструкция судов
2.5.19	Технология судостроения, судоремонта и организация судостроительного	Công nghệ đóng tàu, sửa chữa tàu và tổ chức sản xuất đóng tàu	2/2	05.08.04	Технология судостроения, судоремонта и организация судостроительного производства
2.5.20	Судовые энергетические установки и их элементы (главные и	Hệ thống điện tàu và các yếu tố (chính và phụ trợ)	5/5	05.08.05	Судовые энергетические установки и их элементы (главные и вспомогательные)

2.5.21	Машины, агрегаты и технологические	Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ	16/21		
2.5.22	Управление качеством продукции. Стандартизация.	Quản lý chất lượng sản phẩm. Tiêu chuẩn hóa. Tổ chức sản xuất	19/21		
2,6	ХИМИЧЕСКИЕ ТЕХНОЛОГИИ И НАУКИ О МАТЕРИАЛАХ, МЕТАЛЛУРГИЯ	CÔNG NGHỆ HÓA HỌC VÀ KHOA HỌC VẬT LIỆU, LUYỆN KIM			
2.6.1	Металловедение и термическая обработка	Kim loại học và xử lý nhiệt kim loại, hợp kim	12/15	05.16.01	Металловедение и термическая обработка металлов и сплавов
23					
2.6.2	Металлургия черных, цветных и редких металлов	Лuyện kim loại đen, kim loại màu và kim loại hiếm	5/8	05.16.02	Металлургия черных, цветных и редких металлов
2.6.3	Литейное производство	Đúc	9/11	05.16.04	Литейное производство
2.6.4	Обработка металлов давлением	Gia công kim loại bằng áp lực	5/7	05.16.05	Обработка металлов давлением
2.6.5	Порошковая металлургия и композиционные	Luyện kim bột và vật liệu tổng hợp	6/9	05.16.06	Порошковая металлургия и композиционные
2.6.6	Нанотехнологии и наноматериалы	Công nghệ nano và vật liệu nano	9/12	05.16.08	Нанотехнологии и наноматериалы (по отраслям)
2.6.7	Технология неорганических веществ	Công nghệ hóa chất vô cơ	6/8	05.17.01	Технология неорганических веществ
2.6.8	Технология редких, рассеянных и радиоактивных	Công nghệ các nguyên tố hiếm, vi lượng và	0/2	05.17.02	Технология редких, рассеянных и радиоактивных элементов
2.6.9	Технология электрохимических процессов и защита от коррозии	Công nghệ điện hóa và chống ăn mòn	5/7	05.17.03	Технология электрохимических процессов и защита от коррозии
2.6.10	Технология органических веществ	Công nghệ hóa chất hữu cơ	9/11	05.17.04	Технология органических веществ

2.6.11	Технология и переработка синтетических и природных	Công nghệ xử lý polime tổng hợp, tự nhiên và vật liệu tổng hợp	13/13	05.17.06	Технология и переработка полимеров и композитов
24					
2.6.12	Химическая технология топлива и высокоэнергетическ	Công nghệ hóa học nhiên liệu và các chất năng lượng cao	5/8	05.17.07	Химическая технология топлива и высокоэнергетических веществ
2.6.13	Процессы и аппараты химических	Quy trình và thiết bị công nghệ hóa học	12/14	05.17.08	Процессы и аппараты химических технологий
2.6.14	Технология силикатных и тугоплавких неметаллических	Công nghệ silicat và vật liệu phi kim chịu lửa	1/3	05.17.11	Технология силикатных и тугоплавких неметаллических материалов
2.6.16	Технология производства изделий текстильной и легкой промышленности	Công nghệ dệt may và công nghiệp nhẹ	5/5	05.19.01	Материаловедение производств текстильной и легкой промышленности
				05.19.02	Технология и первичная обработка текстильных материалов и сырья
2.6.17	Материалов едение	Khoa học vật liệu	18/2 2	05.16.09	Материаловедение (по отраслям)
				05.16.07	Металлургия техногенных и вторичных ресурсов
				05.17.18	Мембраны и мембранная технология
2,7	БИОТЕХНОЛОГИИ	CÔNG NGHỆ SINH HỌC			
25					
2.7.1	Биотехнологии пищевых продуктов, лекарственных и биологически	Công nghệ sinh học thực phẩm, dược liệu và hoạt chất sinh học	8/8	05.18.12	Процессы и аппараты пищевых производств
2,8	НЕДРОПОЛЬЗОВАНИЕ И ГОРНЫЕ НАУКИ	KHOA HỌC KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN DƯỚI LÒNG ĐẤT			

2.8.1	Технология и техника геологоразведоч	Công nghệ và kỹ thuật thăm dò địa chất	4/5	25.00.14	Технология и техника геологоразведочных работ
2.8.2	Технология бурения и освоения скважин	Công nghệ khoan và khai thác giếng	4/6	25.00.15	Технология бурения и освоения скважин
2.8.3	Горнопромышленная и нефтегазопромысловая геология, геофизика, маркшейдерское дело	Địa chất mỏ và dầu khí, địa vật lý, khảo sát mỏ và cấu trúc dưới bề mặt	4/7	25.00.16	Горнопромышленная и нефтегазопромысловая геология, геофизика, маркшейдерское дело и геометрия недр
2.8.4	Разработка и эксплуатация нефтяных и газовых месторождений	Phát triển và khai thác dầu khí	8/10	25.00.17	Разработка и эксплуатация нефтяных и газовых месторождений
2.8.5	Строительство и эксплуатация нефтегазопроводов, баз и хранилищ	Xây dựng và vận hành đường ống dầu khí, cơ sở, kho chứa	3/4	25.00.19	Строительство и эксплуатация нефтегазопроводов, баз и хранилищ
2.8.6	Геомеханика, разрушение горных пород, рудничная аэрогазодинамика и горная теплофизика	Địa cơ học, phá hủy đá, khí động học mỏ và vật lý nhiệt mỏ	1/3	25.00.20	Геомеханика, разрушение горных пород, рудничная аэрогазодинамика и горная теплофизика
26					
2.8.7	Теоретические основы проектирования горнотехнических	Cơ sở lý thuyết cho thiết kế các hệ thống khai thác mỏ	1/3	25.00.21	Теоретические основы проектирования горнотехнических систем
2.8.8	Геотехнология, горные машины	Công nghệ địa chất, thiết bị khai thác mỏ	9/11	25.00.22	Геотехнология (подземная, открытая и строительная)
2.8.9	Обогащение полезных ископаемых	Làm giàu khoáng sản	3/6	25.00.13	Обогащение полезных ископаемых
2,9	ТРАНСПОРТНЫЕ СИСТЕМЫ	НỆ THỔNG GIAO THÔNG			
2.9.1	Транспортные и транспортно-технологические системы страны, ее регионов и городов, организация	Нệ thống giao thông và công nghệ vận tải quốc gia, các vùng và thành phố, tổ chức sản xuất trong giao	8/8	05.22.01	Транспортные и транспортно-технологические системы страны, ее регионов и городов, организация производства на транспорте

2.9.2	Железнодорожный путь, изыскание и проектирование железных дорог	Đường sắt, khảo sát và thiết kế đường sắt	2/2	05.22.06	Железнодорожный путь, изыскание и проектирование железных дорог
2.9.3	Подвижной состав железных дорог, тяга поездов и электрификация	Đầu máy xe lửa, sức kéo đoàn tàu và điện khí hóa	3/3	05.22.07	Подвижной состав железных дорог, тяга поездов и электрификация
2.9.4	Управление процессами перевозок	Quản lý quá trình vận tải	9/10	05.22.08	Управление процессами перевозок
2.9.5	Эксплуатация автомобильного транспорта	Khai thác vận tải đường bộ	10/11	05.22.10	Эксплуатация автомобильного транспорта
27					
2.9.6	Аэронавигация и эксплуатация авиационной	Điều hướng và vận hành thiết bị hàng không	1/1		
2.9.7	Эксплуатация водного транспорта, водные пути сообщения и	Khai thác vận tải đường thủy, giao thông đường thủy và thủy văn	1/2	05.22.19	Эксплуатация водного транспорта, судовождение
2.9.8	Интеллектуальные транспортные системы	Hệ thống giao thông thông minh	4/4		
2.9.9	Логистические транспортные системы	Hệ thống vận tải logistics	3/3		
				05.22.13	Навигация и управление воздушным
				05.22.14	Эксплуатация воздушного транспорта
				05.22.17	Водные пути сообщения и гидрография
28					
3. Y khoa (Медицинские науки)					
3,1	КЛИНИЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC LÂM SÀNG			
3.1.2	Челюстно-лицевая хирургия	Phẫu thuật Răng - Hàm - Mặt	1/1		

3.1.3	Оториноларингология	Tai Mũi Họng	3/4	14.01.03	Болезни уха, горла и носа
3.1.4	Акушерство и гинекология	Sản phụ khoa	5/6	14.01.01	Акушерство и гинекология
3.1.5	Офтальмология	Nhãn khoa	3/4	14.01.07	Глазные болезни
3.1.6	Онкология, лучевая терапия	Ung bướu, xạ trị	4/5	14.01.12	Онкология
				14.01.13	Лучевая диагностика, лучевая терапия
3.1.7	Стоматология	Nha khoa	2/3	14.01.14	Стоматология
3.1.8	Травматология и ортопедия	Chấn thương chỉnh hình	4/4	14.01.15	Травматология и ортопедия
3.1.9	Хирургия	Phẫu thuật	8/9	14.01.17	Хирургия
29					
3.1.10	Нейрохирургия	Phẫu thuật thần kinh	3/4	14.01.18	Нейрохирургия
3.1.11	Детская хирургия	Phẫu thuật nhi khoa	1/1	14.01.19	Детская хирургия
3.1.12	Анестезиология и реаниматология	Gây mê hồi sức	4/5	14.01.20	Анестезиология и реаниматология
3.1.13	Урология и андрология	Tiết niệu và nam khoa	4/4	14.01.23	Урология
3.1.14	Трансплантология и искусственные	Cấy ghép và phẫu thuật các cơ quan nhân tạo	1/1	14.01.24	Трансплантология и искусственные органы
3.1.15	Сердечно-сосудистая хирургия	Phẫu thuật tim mạch	3/3	14.01.26	Сердечно-сосудистая хирургия
3.1.16	Пластическая хирургия	Phẫu thuật thẩm mỹ	1/1	14.01.31	Пластическая хирургия

3.1.17	Психиатрия и наркология	Tâm thần và ma túy học	3/4	14.01.27	Наркология
				14.01.06	Психиатрия
3.1.18	Внутренние болезни	Nội khoa	10/13	14.01.04	Внутренние болезни
3.1.19	Эндокринология	Nội tiết	1/1	14.01.02	Эндокринология
30					
3.1.20	Кардиология	Tim mạch	4/6	14.01.05	Кардиология
3.1.21	Педиатрия	Nhi khoa	5/6	14.01.08	Педиатрия
3.1.22	Инфекционные болезни	Truyền nhiễm	2/3	14.01.09	Инфекционные болезни
3.1.23	Дерматовенерология	Da liễu	2/3	14.01.10	Кожные и венерические болезни
3.1.24	Неврология	Thần kinh	4/5	14.01.11	Нервные болезни
3.1.25	Лучевая диагностика	Chẩn đoán bức xạ hình ảnh	2/3	14.01.13	Лучевая диагностика, лучевая терапия
3.1.26	Фтизиатрия	Lao	1/1	14.01.16	Фтизиатрия
3.1.29	Пульмонология	Phổi	1/1	14.01.25	Пульмонология
3.1.30	Гастроэнтерология и диетология	Tiêu hóa và dinh dưỡng	1/2	14.01.28	Гастроэнтерология
3.1.32	Нефрология	Thận học	1/2	14.01.29	Нефрология
3.1.33	Восстановительная медицина, спортивная		4/4	14.03.11	Восстановительная медицина, спортивная медицина, лечебная

31					
	физкультура, курортология и физиотерапия	Phục hồi chức năng, Y học thể thao, Thể dục trị liệu, Dưỡng sinh và Vật lý trị liệu			физкультура, курортология и физиотерапия
				14.01.21	Гематология и переливание крови
				14.01.22	Ревматология
				14.01.30	Геронтология и гериатрия
3,2	ПРОФИЛАКТИ ЧЕСКАЯ МЕДИЦИНА	Y HỌC DỰ PHÒNG			
3.2.1	Гигиена	Vệ sinh	1/1	14.02.01	Гигиена
3.2.2	Эпидемиология	Dịch tễ học	2/2	14.02.02	Эпидемиология
3.2.3	Общественное здоровье и организация здравоохранения.	Y tế công cộng, tổ chức và xã hội học y tế	3/4	14.02.03	Общественное здоровье и здравоохранение
3.2.7	Аллергология и иммунология	Dị ứng và miễn dịch học	5/5	14.03.09	Клиническая иммунология, аллергология
				14.02.04	Медицина труда
32					
				14.02.05	Социология медицины
				14.02.06	Медико-социальная экспертиза и медикосоциальная реабилитация
3,3	МЕДИКО- БИОЛОГИЧЕСКИ Е НАУКИ	KHOA HỌC Y SINH			
3.3.1	Анатомия человека	Giải phẫu người	4/4	14.03.01	Анатомия человека

3.3.2	Патологическая анатомия	Giải phẫu bệnh lý	6/7	14.03.02	Патологическая анатомия
3.3.3	Патологическая физиология	Sinh lý bệnh lý	7/8	14.03.03	Патологическая физиология
3.3.5	Судебная медицина	Pháp y	2/2	14.03.05	Судебная медицина
3.3.6	Фармакология, клиническая фармакология	Dược lý, dược lý lâm sàng	7/9	14.03.06	Фармакология, клиническая фармакология
3.3.8	Клиническая лабораторная диагностика	Chẩn đoán cận lâm sàng	3/3	14.03.10	Клиническая лабораторная диагностика
				14.03.04	Токсикология
33					
				14.03.05	Судебная медицина
				14.03.08	Авиационная, космическая и морская медицина
3,4	ФАРМАЦЕВТИЧЕСКИЕ НАУКИ	KHOA HỌC DƯỢC PHẨM			
3.4.1	Промышленная фармация и технология	Công nghệ Dược phẩm	2/3	14.04.01	Технология получения лекарств
3.4.2	Фармацевтическая химия, фармакогнозия	Hóa dược, dược liệu học	4/4	14.04.02	Фармацевтическая химия, фармакогнозия
3.4.3	Организация фармацевтического дела	Tổ chức kinh doanh dược phẩm	2/3	14.04.03	Организация фармацевтического дела
34					
4. Nông nghiệp (Сельскохозяйственные науки)					
4,1	АГРОНОМИЯ, ЛЕСНОЕ И ВОДНОЕ ХОЗЯЙСТВО	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP			

4.1.1	Общее земледелие и	Đại cương sản xuất nông nghiệp và trồng trọt	20/26	06.01.01	Общее земледелие, растениеводство
4.1.2	Селекция, семеноводство и биотехнология растений	Nhân giống cây trồng, sản xuất hạt giống và công nghệ sinh học	14/16	06.01.05	Селекция и семеноводство сельскохозяйственных растений
4.1.3	Агрохимия, агропочвоведение, защита и карантин	Hóa nông, khoa học đất canh tác, bảo vệ và kiểm	19/21	06.01.04	Агрохимия
4.1.4	Садоводство, овощеводство, виноградарство и лекарственные культуры	Làm vườn, trồng rau, trồng nho và cây dược liệu	9/11	06.01.08	Плодоводство, виноградарство
				06.01.06	Луговодство и лекарственные, эфиромасличные
				06.01.03	Агрофизика
				06.01.07	Защита растений
				06.01.09	Овощеводство
35					
4.1.5	Мелиорация, водное хозяйство и агрофизика	Cải tạo đất, quản lý nước và vật lý nông nghiệp	7/8	06.01.02	Мелиорация, рекультивация и охрана земель
4.1.6	Лесоведение, лесоводство, лесные культуры, агролесомелиорация, озеленение, лесная пирология и таксация	Lâm sinh, lâm nghiệp, trồng rừng, nông lâm kết hợp, cảnh quan, nhiệt học rừng, trữ lượng rừng	7/12	06.03.01	Лесные культуры, селекция, семеноводство
				06.03.02	Лесоведение, лесоводство, лесоустройство и лесная таксация
				06.03.03	Агролесомелиорация, защитное лесоразведение и озеленение населенных пунктов, лесные пожары и борьба с ними
4,2	ЗООТЕХНИА И ВЕТЕРИН	CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y			

4.2.1	Патология животных, морфология, физиология, фармакология и токсикология	Bệnh học động vật, hình thái, sinh lý học, dược lý học và độc học	19/24	06.02.01	Диагностика болезней и терапия животных, патология, онкология и морфология животных
				06.02.02	Ветеринарная микробиология, вирусология, эпизоотология, микология с микотоксикологией и иммунология
				06.02.03	Ветеринарная фармакология с токсикологией
36					
				06.02.04	Ветеринарная хирургия
4.2.2	Санитария, гигиена, экология, ветеринарно-санитарная экспертиза и биобезопасность	Vệ sinh học, sinh thái học, thú y và kiểm tra vệ sinh, an toàn sinh học	10/11	06.02.05	Ветеринарная санитария, экология, зоогигиена и ветеринарно-санитарная экспертиза
				06.02.06	Ветеринарное акушерство и биотехника репродукции животных
4.2.3	Инфекционные болезни и иммунология животных	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch động vật	12/12	06.02.02	Ветеринарная микробиология, вирусология, эпизоотология, микология с микотоксикологией и иммунология
4.2.4	Частная зоотехния, кормление, технологии приготовления кормов и производства продукции животноводства	Công nghệ chăn nuôi tư nhân, cho ăn, công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất sản phẩm chăn nuôi	21/26	06.02.10	Частная зоотехния, технология производства продуктов животноводства
				06.02.08	Кормопроизводство, кормление сельскохозяйственных животных и технология
4.2.5	Разведение, селекция, генетика и биотехнология животных	Nhân giống, chọn lọc giống vật nuôi, di truyền học và công nghệ sinh học trong	16/19	06.02.07	Разведение, селекция и генетика сельскохозяйственных животных
4.2.6	Рыбное хозяйство, аквакультура и промышленное	Ngư nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và đánh bắt cá công	6/7	05.18.17	Промышленное рыболовство

37					
				06.04.01	Рыбное хозяйство и аквакультура
4,3	АГРОИНЖЕНЕРИ Я И ПИЩЕВЫЕ ТЕХНОЛОГИИ	KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM			
4.3.1	Технологии, машины и оборудование для агропромышленного комплекса	Công nghệ, máy móc, thiết bị cho khu liên hợp công nông nghiệp	20/2 3	05.20.01	Технологии и средства механизации сельского хозяйства
				05.20.02	Электротехнологии и электрооборудование в сельском хозяйстве
				05.20.03	Технологии и средства технического обслуживания в сельском хозяйстве
4.3.2	Электротехнологии, электрооборудование и энергоснабжение агропромышленного комплекса	Công nghệ điện, thiết bị điện và cung cấp điện trong công nghiệp hóa nông nghiệp	11/1 1		
4.3.3	Пищевые системы	Hệ thống thực phẩm	22/2 3	05.18.07	Биотехнология пищевых продуктов и биологических активных веществ
				05.18.12	Процессы и аппараты пищевых производств
				05.18.15	Технология и товароведение пищевых продуктов функционального и специализированного
38					
					назначения и общественного питания

4.3.4	Технологии, машины и оборудование для лесного хозяйства и переработки древесины	Công nghệ, máy móc, thiết bị ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ	5/6	05.21.01	Технология и машины лесозаготовок и лесного хозяйства
				05.21.03	Технология и оборудование химической переработки биомассы дерева; химия
				05.21.05	Древесиноведение, технология и оборудование деревопереработки
4.3.5	Биотехнология продуктов питания и биологически активных веществ	Công nghệ sinh học thực phẩm và hoạt chất sinh học	15/15	05.18.07	Биотехнология пищевых продуктов и биологических активных веществ

39

5. Khoa học Xã hội và Nhân văn (Социальные и гуманитарные науки)

5,1	ПРАВО	PHÁP LUẬT			
5.1.1	Теоретико-исторические правовые науки	Lý luận - Lịch sử pháp lý khoa học	23/28	12.00.01	Теория и история права и государства; история учений о праве и государстве
5.1.2	Публично-правовые (государственно-правовые) науки	Khoa học Luật công (Luật Nhà nước)	30/36	12.00.02	Конституционное право; конституционный судебный процесс; муниципальное право
5.1.3	Частно-правовые (цивилистическое) науки	Khoa học Luật tư (Dân sự)	23/28	12.00.03	Гражданское право; предпринимательское право; семейное право; международное частное
5.1.4	Уголовно-правовые науки	Khoa học Luật hình sự	24/26	12.00.08	Уголовное право и криминология; уголовно-исполнительное право
				12.00.10	Международное право; Европейское право

5.1.5	Международно-правовые науки	Khoa học Pháp lý quốc tế	14/16	12.00.04	Финансовое право; налоговое право; бюджетное право
				12.00.05	Трудовое право; право социального обеспечения
40					
				12.00.06	Земельное право; природоресурсное право; экологическое право; аграрное право
				12.00.07	Корпоративное право; конкурентное право; энергетическое право
				12.00.09	Уголовный процесс
5,2	ЭКОНОМИКА	KINH TẾ HỌC			
5.2.1	Экономическая теория	Lý luận Kinh tế	25/33	08.00.01	Экономическая теория
5.2.2	Математические, статистические и инструментальные методы в экономике	Các phương pháp toán học, thống kê, công cụ trong kinh tế học	21/26	08.00.13	Математические и инструментальные методы экономики
5.2.3	Региональная и отраслевая экономика	Kinh tế vùng và ngành	78/96	08.00.05	Экономика и управление народным хозяйством
5.2.4	Финансы	Tài chính	27/33	08.00.10	Финансы, денежное обращение и кредит
5.2.5	Мировая экономика	Kinh tế thế giới	13/17	08.00.14	Мировая экономика
41					
5.2.6	Менеджмент	Quản lý	30/39	08.00.12	Бухгалтерский учет, статистика

5,3	PSYCHOLOGY	TÂM LÝ HỌC			
5.3.1	Общая психология, психология	Tâm lý học đại cương, tâm lý học nhân cách,	21/25	19.00.01	Общая психология, психология личности, история психологии
5.3.2	Психофизиология	Tâm sinh lý học	7/9	19.00.02	Психофизиология
5.3.3	Психология труда, инженерная психология, когнитивная	Tâm lý học lao động, tâm lý học kỹ thuật, công thái học nhân	5/8	19.00.03	Психология труда, инженерная психология, эргономика
5.3.4	Педагогическая психология, психодиагностика цифровых	Tâm lý học sư phạm, tâm lý học của môi trường giáo dục kỹ thuật	24/26	19.00.07	Педагогическая психология
5.3.5	Социальная психология, политическая и экономическая	Tâm lý xã hội, tâm lý học chính trị và kinh tế	15/18	19.00.05	Социальная психология
5.3.6	Клиническая психология	Tâm lý học lâm sàng	2/4		
5.3.7	Возрастная психология	Tâm lý học phát triển	8/9	19.00.13	Психология развития, акмеология
42					
5.3.8	Коррекционная психология и дефектология	Tâm lý học cải huấn và khiếm khuyết	2/2	19.00.10	Коррекционная психология
5.3.9	Юридическая психология и психология	Tâm lý học pháp lý và an ninh	1/1	19.00.06	Юридическая психология
5,4	СОЦИОЛОГИЯ	ХÃ HỘI HỌC			
5.4.1	Теория, методология и история	Lý luận, phương pháp luận và lịch sử xã hội học	4/6	22.00.01	Теория, методология и история социологии
5.4.2	Экономическая социология	Xã hội học kinh tế	10/13	22.00.03	Экономическая социология и демография
5.4.3	Демография	Nhân khẩu học	3/4		

5.4.4	Социальная структура, социальные институты и	Cấu trúc, hệ thống và các trình tự xã hội	30/34	22.00.04	Социальная структура, социальные институты и процессы
5.4.5	Политическая социология	Chính trị xã hội	2/3	22.00.05	Политическая социология
5.4.6	Социология культуры	Văn học xã hội	5/7	22.00.06	Социология культуры
5.4.7	Социология управления	Quản lý xã hội	14/19	22.00.08	Социология управления
43					
5,5	ПОЛИТОЛОГИЯ	CHÍNH TRỊ HỌC			
5.5.1	История и теория политики	Lịch sử và lý luận chính trị	6/7	23.00.01	Теория и философия политики, история и методология политической науки
5.5.2	Политические институты, процессы,	Hệ thống, quy trình, công nghệ chính trị	26/32	23.00.02	Политические институты, процессы и технологии
5.5.3	Государственное управление и отраслевые	Quản lý nhà nước và chính sách ngành	5/6		
5.5.4	Международные отношения, глобальные и региональный исследования	Quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực và toàn cầu	10/13	23.00.04	Политические проблемы международных отношений, глобального и регионального развития
				23.00.03	Политическая культура и идеологии
				23.00.05	Политическая регионалистика. Этнополитика
				23.00.06	Конфликтология
5,6	ИСТОРИЧЕСКИЕ НАУКИ	KHOA HỌC LỊCH SỬ			
5.6.1	Отечественная история	Lịch sử nước Nga	45/51	07.00.02	Отечественная история

44					
5.6.2	Всеобщая история	Lịch sử chung	27/31	07.00.03	Всеобщая история (соответствующего периода)
5.6.3	Археология	Khảo cổ học	15/17	07.00.06	Археология
5.6.4	Этнология, антропология и этнография	Dân tộc học, nhân chủng học	8/10	07.00.07	Этнология, антропология и этнография
5.6.5	Историография, источниковедение, методы исторического исследования	Lịch sử học, phương pháp nghiên cứu lịch sử	13/16	07.00.09	Историография, источниковедение и методы исторического исследования
5.6.6	История науки и техники	Lịch sử khoa học và công nghệ	3/5	07.00.10	История науки и техники
5.6.7	История международных отношений и внешней политики	Lịch sử quan hệ quốc tế và các chính sách đối ngoại	7/10	07.00.15	История международных отношений и внешней политики
5.6.8	Документалистика, документоведение, архивоведение	Tư liệu, khoa học tư liệu, khoa học lưu trữ	2/3	05.25.02	Документалистика, документоведение, архивоведение
5,7	ФИЛОСОФИЯ	TRIẾT HỌC			
5.7.1	Онтология и теория познания	Bản thể học và lý luận tri thức	19/23	09.00.01	Онтология и теория познания
5.7.2	История философии	Lịch sử triết học	10/14	09.00.03	История философии
45					
5.7.3	Эстетика	Thẩm mỹ học	1/5	09.00.04	Эстетика
5.7.4	Этика	Đạo đức học	2/5	09.00.05	Этика
5.7.5	Логика	Logic học	2/4	09.00.07	Логика

5.7.6	Философия науки и техники	Triết học khoa học và công nghệ	11/14	09.00.08	Философия науки и техники
5.7.7	Социальная и политическая философия	Triết học xã hội và chính trị	35/42	09.00.11	Социальная философия
5.7.8	Философская антропология, философия	Nhân chủng học, triết học văn hóa	14/18	09.00.13	Философская антропология, философия культуры
5.7.9	Философия религии и религиоведен	Triết học tôn giáo và nghiên cứu tôn giáo	10/12	09.00.14	Философия религии и религиоведение
5,8	ПЕДАГОГИКА	SU' PHẠM			
5.8.1	Общая педагогика, история	Sư phạm đại cương, lịch sử sư phạm và giáo dục	44/50	13.00.01	Общая педагогика, история педагогики и образования
5.8.2	Теория и методика обучения и воспитания (по областям и уровням образования)	Lý luận và phương pháp đào tạo, giáo dục (theo lĩnh vực, cấp học)	36/42	13.00.02	Теория и методика обучения и воспитания (по областям и уровням образования)
46					
5.8.3	Коррекционная педагогика (сурдопедагогика и тифлопедагогика)	Phương pháp sư phạm điều chỉnh (phương pháp sư phạm khiếm thính và đánh máy, phương pháp sư phạm thiếu	5/6	13.00.03	Коррекционная педагогика (сурдопедагогика и тифлопедагогика, олигофренопедагогика и логопедия)
5.8.4	Физическая культура и профессиональная физическая подготовка	Thể dục và rèn luyện thể chất chuyên nghiệp	16/20		
5.8.5	Теория и методика спорта	Lý thuyết và phương pháp thể thao	17/21	13.00.04	Теория и методика физического воспитания, спортивной тренировки, оздоровительной и адаптивной физической культуры
5.8.6	Оздоровительная и адаптивная физическая	Cải thiện và thích ứng văn hóa thể chất	8/10		
5.8.7	Методология и технология	Phương pháp và công nghệ giáo dục	43/4	13.00.08	Теория и методика профессионального образования

5.8.1	профессионального образования	công nghệ giao dịch nghề nghiệp	9	13.00.05	Теория, методика и организация социально-культурной деятельности
5,9	ФИЛОЛОГИЯ	NGŨ VĂN			
5.9.1	Русская литература и литературы народов Российской	Văn học Nga và văn học các dân tộc Liên Bang Nga	44/51	10.01.01	Русская литература
47					
				10.01.02	Литература народов Российской Федерации (с указанием конкретной литературы или группы литератур)
5.9.2	Литературы народов мира	Văn học các dân tộc trên thế giới	15/20	10.01.03	Литература народов стран зарубежья (с указанием конкретной литературы)
5.9.3	Теория литературы	Lý luận văn học	8/12	10.01.08	Теория литературы. Текстология
5.9.4	Фольклористика	Văn học dân gian	4/6	10.01.09	Фольклористика
5.9.5	Русский язык. Язык народов России	Tiếng Nga. Ngôn ngữ của các dân tộc Nga	42/51	10.02.01	Русский язык
				10.02.02	Языки народов Российской Федерации (с указанием конкретного языка или языковой семьи)
5.9.6	Язык народов зарубежных стран (с указанием конкретного языка и группы языков)	Ngôn ngữ của các dân tộc nước ngoài (biểu thị một ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ cụ thể)	26/29	10.02.22	Языки народов зарубежных стран Европы, Азии, Африки, аборигенов Америки и Австралии (с указанием конкретного языка или языковой семьи)
				10.02.04	Германские языки

5.9.7	Классическая, византийская и новогреческая филология	Ngữ văn cổ điển, La Mã và Hy Lạp	1/2	10.02.14	Классическая филология, византийская и новогреческая филология
5.9.8	Теоретическая, прикладная и сравнительно-сопоставительная	Lý thuyết, ứng dụng và đối chiếu ngôn ngữ	42/47	10.02.20	Сравнительно-историческое, типологическое и сопоставительное
5.9.9	Медиакоммуникации и журналистика	Truyền thông và báo chí	21/24	10.01.10	Журналистика
				10.02.05	Романские языки
				10.02.19	Теория языка
				10.02.21	Прикладная и математическая лингвистика
5,10	ИСКУССТВОВЕДЕНИЕ И КУЛЬТУРОЛОГИЯ	LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA			
5.10.1	Теория и история культуры, искусства	Lý luận và lịch sử văn hóa, nghệ thuật	21/29	17.00.09	Теория и история искусства
				24.00.01	Теория и история культуры
5.10.2	Музееведение, консервация и реставрация историко-культурных объектов	Bảo tàng học, bảo tồn và khôi phục các hiện vật lịch sử và văn hóa	3/6	24.00.03	Музееведение, консервация и реставрация историко-культурных объектов
49					
5.10.3	Виды искусства (с указанием конкретного)	Nghệ thuật (các loại hình cụ thể)	19/25		
5.10.4	Библиотекведение, библиографоведение и	Khoa học thư viện, thư mục và khoa học sách	2/3	05.25.03	Библиотекведение, библиографоведение и книговедение
5,12	КОГНИТИВНЫЕ НАУКИ	KHOA HỌC NHẬN THỨC			

5.12.1	Междисциплинарные исследования когнитивных процессов	Nghiên cứu liên ngành về quá trình nhận thức	3/5		
5.12.3	Междисциплинарные исследования	Nghiên cứu liên ngành về ngôn ngữ	3/6		
5.12.4	Когнитивное моделирование	Mô hình nhận thức	3/4		

**KHẢO SÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO TẠI
LIÊN BANG NGA DIỆN HIỆP ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2025-2030**
(Theo Công văn số 7923./BGDDĐT-HTQT ngày 13 tháng 12 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Bảng khảo sát số lượng ứng viên đi học tại Liên bang Nga:

Năm	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng ứng viên đăng ký đi học tại Liên bang Nga				Tổng cộng
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Thực tập	
2025	Toán học và cơ học			1		
	Khoa học máy tính và tin học	1				
	...	...	...	...	...	
2026						
2027						
2028						
2029						
2030						
	Tổng cộng		...	...	...	...

2. Danh sách đề cử đi học tại Liên bang Nga

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ngành đào tạo đăng ký	Trình độ đào tạo đăng ký
1					
2					
...					

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

4. Thông tin liên hệ (ghi rõ họ tên đầu mối phụ trách, chức vụ, số điện thoại, email):

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG